

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA KHẢ NĂNG SINH LỢI VÀ
MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN TỰ NGUYỆN TRONG BÁO
CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM**

Mã số: GV2017-03-09

Chủ nhiệm đề tài: NGUYỄN NGỌC THUY

HUẾ, THÁNG 12/2018

DANH SÁCH THÀNH VIÊN

1. Phan Thị Hải Hà

*Trưởng
Ban Kinh tế Hu*

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	1
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
4. Tóm tắt tiến trình thực hiện đề tài.....	2
Chương 1. Cơ sở khoa học và tổng quan nghiên cứu về công bố thông tin.....	1
1.1 Tổng quan tình hình nghiên cứu về công bố thông tin	1
1.2 Tổng quan tình hình nghiên cứu về công bố thông tin của ngân hàng thương mại.....	3
1.3 Tình hình nghiên cứu ở trong nước.....	12
Chương 2. Thiết kế nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu.....	23
2.1 Chọn mẫu	23
2.2 Danh sách các mục thông tin tự nguyện	24
2.3. Đo lường mức độ công bố thông tin tự nguyện	26
2.4 Nghiên cứu mối quan hệ giữa khả năng sinh lời và mức độ công bố thông tin.....	27
Chương 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận	28
3.1 Mức độ công bố thông tin tự nguyện trên báo cáo thường niên của NHTM.....	28
3.1.1 Thông tin tự nguyện	28
3.1.2 Thông tin tổng quan về NHTM.....	29
3.1.3 Thông tin về trách nhiệm xã hội.....	30
3.1.4 Thông tin về quản trị doanh nghiệp	31
3.1.5 Thông tin về tài chính và thống kê.....	32
3.2 Khả năng sinh lời của NHTM.....	34
3.3 Mối quan hệ giữa khả năng sinh lời và mức độ công bố thông tin tự nguyện.....	36
PHẦN KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	39
1. Kết quả đạt được	39
2. Hạn chế của đề tài	40
3. Đề xuất hướng nghiên cứu tiếp cho đề tài	41

DANH MỤC CÁC BẢNG VÀ BIỂU ĐỒ

	Trang
Bảng 1.1 Tổng hợp các nghiên cứu về CBTT của các NHTM trên thế giới	6
Bảng 2.2 Tổng hợp các nghiên cứu về nhân tố tác động đến CBTT của NHTM	10
Bảng 1.3 Tổng hợp các nghiên cứu trong nước	13
Bảng 1.4 Tổng hợp các nhân tố được nghiên cứu về CBTT trong nước	19
Bảng 2.1 Tổng hợp thông tin về các NHTM Việt Nam	23
Bảng 2.2 Danh mục thông tin công bố tự nguyện	25
Bảng 3.1 ROA và mức độ công bố thông tin của NHTM	36
Biểu đồ 3.1 Tỷ lệ công bố thông tin tự nguyện của các NHTM năm 2016	28
Biểu đồ 3.2: Tỷ lệ công bố thông tin theo nhóm thông tin tự nguyện	29
Biểu đồ 3.3: Tỷ lệ công bố nhóm thông tin tổng quan về NHTM	30
Biểu đồ 3.4: Tỷ lệ công bố nhóm thông tin trách nhiệm xã hội	31
Biểu đồ 3.5: Tỷ lệ công bố nhóm thông tin về quản trị trong NHTM	32
Biểu đồ 3.6: Tỷ lệ công bố nhóm thông tin tài chính – thống kê của NHTM	34
Biểu đồ 3.7: Tỷ suất sinh lời (ROA) của các NHTM năm 2016	35
Biểu đồ 3.8: ROA và mức độ công bố thông tin tự nguyện	37

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BCTN	Báo cáo thường niên
CBTT	Công bố thông tin
CBTTTN	Công bố thông tin tự nguyện
DN	Doanh nghiệp
HĐQT	Hội đồng quản trị
NC	Nghiên cứu
NH	Ngân hàng
NHTM	Ngân hàng thương mại
NCKH	Nghiên cứu khoa học
TMCP	Thương mại cổ phần
TTTN	Thông tin tự nguyện
TTCK	Thị trường chứng khoán

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ

1. Thông tin chung

- 1.1. Tên đề tài: *Nghiên cứu mối quan hệ giữa khả năng sinh lời và mức độ công bố thông tin tự nguyện trong báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại Việt Nam.*
- 1.2. Mã số đề tài: GV2017-03-09
- 1.3. Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Ngọc Thủy
- 1.4. Cơ quan chủ trì: Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế
- 1.5. Thời gian thực hiện: từ tháng 1/2017 đến tháng 4/2018

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Xác định nhóm thông tin tự nguyện công bố trên các báo cáo thường niên của ngân hàng thương mại từ các nghiên cứu trong nước và ngoài nước
- Đo lường mức độ công bố thông tin tự nguyện trên báo cáo thường niên của ngân hàng thương mại Việt Nam
- Xác định mối hệ giữa khả năng sinh lời và mức độ công bố thông tin tự nguyện trên báo cáo thường niên của ngân hàng thương mại Việt Nam.

3. Tính mới và sáng tạo

Dựa trên các nghiên cứu về công bố thông tin trong nước và ngoài nước, đề tài ứng dụng vào nghiên cứu cho ngân hàng thương mại Việt Nam. Do vậy, đây là nghiên cứu thực nghiệm đầu tiên được tiến hành để tìm hiểu về mức độ công bố thông tin tự nguyện trên báo cáo thường niên cho hệ thống ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Đồng thời, nghiên cứu mối quan hệ giữa khả năng sinh lời của ngân hàng và mức độ công bố thông tin tự nguyện trên báo cáo thường niên do ngân hàng công bố.

4. Các kết quả nghiên cứu thu được

Kết quả nghiên cứu chính mà đề tài đạt được là:

- Đo lường mức độ công bố thông tin tự nguyện trên báo cáo thường niên của ngân hàng với tỷ lệ là 65% các chỉ mục thông tin tự nguyện công bố
- So sánh mức độ công bố thông tin giữa các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, trong đó Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương là hai ngân hàng có tỷ lệ công bố thông tin cao nhất đạt 97%. Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà nội có tỷ lệ công bố thông tin thấp nhất là 23%
- Đề tài không tìm thấy mối quan hệ giữa khả năng sinh lời của ngân hàng với mức độ công bố thông tin trên báo cáo thường niên của ngân hàng, điều này giải thích tính minh bạch trên báo cáo của ngân hàng không phụ thuộc vào hiệu quả hoạt động của ngân hàng thông qua chỉ tiêu ROA.

5. Các sản phẩm của đề tài (nếu có)

Bài báo đăng tạp chí khoa học trong nước (dự kiến vào tháng 7/2018)

6. Đóng góp về mặt kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng và khả năng áp dụng của đề tài:

Đề tài cung cấp những thông tin khách quan giúp các nhà đầu tư và công chúng đánh giá đúng mức độ minh bạch thông tin trên báo cáo thường niên của ngân hàng thương mại để giúp họ lựa chọn, đưa ra quyết định đầu tư đúng đắn và hiệu quả. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng hỗ trợ cho các ngân hàng nhìn nhận và đánh giá đúng mức độ công bố thông tin của ngân hàng, giúp ngân hàng cải thiện và bổ sung đầy đủ những thông tin cần thiết cho nhà đầu tư, từ đó giúp ngân hàng tăng cường tính minh bạch trên báo cáo của ngân hàng, nâng cao hình ảnh của ngân hàng với các nhà đầu tư, khách hàng và công chúng.

Ngày 10 tháng 4 năm 2018
Chủ nhiệm đề tài

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008, Việt Nam đặt ra yêu cầu tái cấu trúc nền kinh tế mà trọng tâm là tái cơ cấu ngân hàng (World bank, 2010). Muốn làm được điều này ngân hàng cần phải tăng cường minh bạch thông tin nhằm lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng, giúp cho nhà đầu tư, người gửi tiền tin tưởng vào hoạt động của ngân hàng, hạn chế tình trạng thông tin bất đối xứng và thông qua đó góp phần giảm chi phí thông tin cho các nhà đầu tư. Tuy nhiên, một thực tế hiện nay là các ngân hàng thương mại Việt Nam dường như lại không chú trọng đến việc công bố thông tin tình hình hoạt động ra bên ngoài, gây ra tâm lý bất an cho xã hội (Kelly, 2012). Chính vì thế nghiên cứu về công bố thông tin trên báo cáo thường niên trở thành vấn đề cấp thiết trong những năm gần đây. Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra một vài nhân tố ảnh hưởng đến việc công bố thông tin trên báo cáo thường niên của ngân hàng trong đó có nhân tố khả năng sinh lợi của ngân hàng.

Tuy nhiên các nghiên cứu này chỉ dừng lại ở việc xác định nhân tố mà chưa nghiên cứu sâu mối quan hệ giữa khả năng sinh lợi và mức độ công bố thông tin tự nguyện trên báo cáo thường niên của ngân hàng. Do vậy, trong phạm vi của một nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, đề tài “Nghiên cứu mối quan hệ giữa khả năng sinh lời và mức độ công bố thông tin trên báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại Việt Nam” sẽ nghiên cứu một cách khách quan và đầy đủ về mối quan hệ và tác động của khả năng sinh lợi đến mức độ công bố thông tin của ngân hàng thương mại Việt Nam.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát

Đề tài nghiên cứu mối quan hệ giữa khả năng sinh lợi của ngân hàng với mức độ công bố thông tin trên báo cáo thường niên thông qua việc đo lường mức độ công bố thông tin dựa vào số lượng chỉ mục thông tin tự nguyện công bố trong báo cáo thường niên của ngân hàng thương mại Việt Nam.

Mục tiêu cụ thể

- Xác định nhóm thông tin tự nguyện công bố trên các báo cáo thường niên của ngân hàng thương mại từ các nghiên cứu trong nước và ngoài nước.
- Đo lường mức độ công bố thông tin tự nguyện trên báo cáo thường niên của ngân hàng thương mại Việt Nam.
- Xác định mối quan hệ giữa khả năng sinh lời và mức độ công bố thông tin tự nguyện trên báo cáo thường niên của ngân hàng thương mại Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đề tài kết hợp sử dụng phương pháp định tính và phương pháp định lượng để đạt được ba mục tiêu nghiên cứu cụ thể. Số liệu đề tài sử dụng chủ yếu là các thông tin được công bố báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại Việt Nam của năm tài chính 2016.

Đề tài vận dụng danh sách chỉ mục thông tin tự nguyện công bố của một vài nghiên cứu trước và sử dụng phương pháp tính điểm bình quân không trọng số để đo lường mức độ công bố thông tin chung của các ngân hàng thương mại, của từng ngân hàng thương mại và phân tích các nhóm thông tin tự nguyện được trình bày trên báo cáo thường niên của ngân hàng. Để nghiên cứu mối quan hệ giữa khả năng sinh lời của ngân hàng với mức độ công bố thông tin trên báo cáo thường niên của ngân hàng, đề tài sử dụng phương pháp thống kê mô tả kết hợp giữa số liệu tổng hợp và phương pháp đồ thị phân tán để kết luận về mối quan hệ giữa khả năng sinh lợi và mức độ công bố thông tin trong báo cáo thường niên của ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

4. Tóm tắt tiến trình thực hiện đề tài

Đề tài được bắt đầu thực hiện vào tháng 1 năm 2017. Từ tháng 1 đến tháng 3, tiến hành nghiên cứu tài liệu để tổng hợp kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước. Từ tháng 4 đến tháng 6, đề tài tiến hành nghiên cứu, thu thập, phân loại thông tin từ báo cáo thường niên của ngân hàng công bố vào đợt đầu. Từ tháng 7 đến tháng 12/2017, tiếp tục thu thập số liệu của một số ngân hàng do báo cáo thường niên của năm 2016 bị công bố muộn. Từ tháng 1 đến tháng 4/2018, tiến hành xử lý số liệu và viết báo cáo.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

1.1 Tổng quan tình hình nghiên cứu về công bố thông tin

Hầu hết các nghiên cứu về công bố thông tin được tiến hành trong phạm vi từng quốc gia, nhưng cũng có một vài nghiên cứu được thực hiện trên phạm vi rộng gồm nhiều quốc gia trong một khu vực như nghiên cứu của Kahl và Belhaoui (1981) được thực hiện cho 70 ngân hàng tại 18 quốc gia, nghiên cứu của Meek và cộng sự (1995) được tiến hành để kiểm tra mức độ công bố thông tin của các tập đoàn công nghiệp đa quốc gia từ Mỹ, Anh và các nước thuộc Châu Âu.. Các nghiên cứu về công bố thông tin trên thế giới thường giống nhau ở phương pháp nghiên cứu và cách thức thực hiện. Hầu hết các nghiên cứu là nghiên cứu thực nghiệm (empirical studies) về đo lường mức độ công bố thông tin và xác định nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin của doanh nghiệp. Những nghiên cứu đầu tiên về công bố thông tin được thực hiện ở Mỹ. Trước tiên phải kể đến nghiên cứu của Singhvi và Desai (1971) về mức độ công bố thông tin của 6 tập đoàn công nghiệp ở Mỹ. Nghiên cứu này đo lường mức độ cung bố thông tin dựa trên một danh mục gồm 34 mục thông tin công bố và phân tích mối quan hệ giữa các đặc điểm của doanh nghiệp đến mức độ công bố thông tin. Tác giả đưa ra các giải thuyết về tác động của các nhân tố gồm: quy mô doanh nghiệp, tỷ suất lợi nhuận, số lượng cổ đông và tình trạng niêm yết trên thị trường chứng khoán. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy đa biến để đưa ra kết luận về nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nghiên cứu của Singhvi và Desai không phân biệt rõ thông tin bắt buộc công bố và thông tin công bố tự nguyện. Những nghiên cứu tiếp tục được thực hiện cho các công ty ở Mỹ trong những năm tiếp theo là Buzby (1975), Stanga (1976), Malone và cộng sự (1993), Meek và cộng sự (1995), Grey và cộng sự (1995), Gelib (2000) và gần đây nhất là Baek và cộng sự (2009). Các nghiên cứu càng về sau thì số lượng các chỉ mục thông tin được xây dựng nhiều và chi tiết hơn, đáng chú ý là nghiên cứu của Grey và cộng sự (1995) đã đưa ra một danh mục thông tin gồm 128 mục thông tin công bố tự nguyện của 198 công ty hàng đầu của Mỹ và Anh. Danh mục thông tin được chia làm 12 nhóm

gồm: Đặc điểm chung của công ty, chiến lược phát triển, hoạt động mua lại và thanh lý, hoạt động nghiên cứu và phát triển, thông tin về triển vọng trong tương lai, thông tin về ban giám đốc, thông tin về nhân viên, trách nhiệm xã hội, giá trị gia tăng của doanh nghiệp, thông tin bộ phận, đánh giá tài chính, thông tin về ngoại tệ và giá cổ phiếu. Phương pháp hồi quy tuyến tính được sử dụng để đưa ra kết quả về nhân tố có tác động đến mức độ công bố thông tin gồm: quy mô công ty, tình trạng niêm yết thị trường chứng khoán quốc tế và phạm vi lãnh thổ hoạt động.

Nghiên cứu về công bố thông tin cũng được tiến hành ở các nước phát triển khác như Anh, Úc, Canada, New Zealand, Nhật Bản, Singapore, Thụy sĩ... Các nhân tố được đưa vào nghiên cứu mức độ ảnh hưởng đến công bố thông tin cũng được mở rộng thêm. Trong khoảng 10 năm trở lại đây, các nghiên cứu về công bố thông tin lại được thực hiện nhiều ở các nước có nền kinh tế mới nổi như Ấn Độ, Kenya, Trung Quốc, Tunisia, Việt Nam... Theo Kelly (2012), có thể nhận thấy sự khác nhau giữa các nghiên cứu về công bố thông tin ở các nước phát triển và các nước có nền kinh tế mới nổi, điều này xuất phát từ sự khác nhau về đặc điểm sở hữu vốn và cấu trúc thị trường ở các quốc gia. Meek và cộng sự (1995) thực hiện một nghiên cứu về công bố thông tin của 116 tập đoàn quốc tế lớn thuộc các nước phát triển gồm Mỹ, Anh, Pháp, Đức và Hà Lan. Tỷ lệ thông tin công bố tự nguyện của các tập đoàn này là 33% cho thông tin chiến lược, từ 14% đến 46% cho thông tin tài chính và 35% cho thông tin tự nguyện. Để đo lường mức độ công bố thông tin, các nghiên cứu thường sử dụng phương pháp tính điểm cho từng mục thông tin và tính chỉ số bình quân số lượng thông tin trong danh mục được công bố trên báo cáo của doanh nghiệp. Một số công trình nghiên cứu khác đã sử dụng thêm chỉ số chất lượng và chỉ số phạm vi để đo lường mức độ công bố thông tin như nghiên cứu của McNally và cộng sự (1992) thực hiện cho 103 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán New Zealand, nghiên cứu của Naser và cộng sự (2002) thực hiện cho 84 công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Jordan, hay là đề tài công bố thông tin của Gul và Leung (2004) cho 385 công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Hồng Kông.

1.2 Tổng quan tình hình nghiên cứu về CBTT của ngân hàng thương mại

Nghiên cứu về công bố thông tin của các ngân hàng được thực hiện tách biệt với các doanh nghiệp do các đặc trưng của hoạt động kinh doanh tiền tệ. Theo Hawashi (2014), rất ít các nghiên cứu đo lường mức độ công bố thông tin của các ngân hàng để tìm hiểu mối quan hệ giữa các đặc điểm hoạt động kinh doanh của ngân hàng với mức độ công bố thông tin tự nguyện. Ngân hàng là một doanh nghiệp đặc biệt vì trước hết nó liên quan trực tiếp đến các ngành kinh doanh khác và quan trọng hơn là hoạt động kinh doanh tiền tệ của ngân hàng có tính chất “nhạy cảm” cao, đòi hỏi phải có sự thận trọng trong quản lý và điều hành để tránh thiệt hại cho nền kinh tế.

Nghiên cứu đầu tiên về công bố thông tin của ngân hàng được thực hiện bởi Kahl và Belkaoui (1981) đo lường mức độ cung cấp thông tin của 70 ngân hàng thương mại được lựa chọn từ 18 nước tư bản có nền kinh tế phát triển. Tiêu chí để lựa chọn đối tượng nghiên cứu là ngân hàng có cung cấp báo cáo tài chính bằng tiếng anh năm 1975. Một danh sách gồm 30 mục thông tin được đề xuất từ việc tham khảo các 15 chuyên gia hàng đầu về kinh tế của đại học Ottawa và các nhà phân tích tài chính ngân hàng chuyên nghiệp. Kết quả của nghiên cứu cho thấy mức độ công bố thông tin của ngân hàng mại ở các nước là không giống nhau, đồng thời tác giả cũng tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa quy mô ngân hàng và mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của ngân hàng.

Các nghiên cứu khác về mức độ công bố thông tin và nhân tố thông tin của các ngân hàng thương mại trên thế giới trong 10 năm trở lại đây được tóm tắt ở Bảng 1.1. Trong số các nghiên cứu này, đáng chú ý là nghiên cứu của Hooi (2007) điều tra về ảnh hưởng của văn hóa quốc gia đến mức độ công bố thông tin trong báo cáo thường niên của ngân hàng thương mại. Nghiên cứu sử dụng báo cáo thường niên năm 2004 của 37 ngân hàng thương mại được chọn từ 17 nước phát triển và đang phát triển. Nhân tố giá trị văn hóa quốc gia được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm: chủ nghĩa cá nhân, khoảng cách về quyền lực, các tình huống không chắc chắn và định hướng trong dài hạn. Danh sách thông tin công bố dựa trên quy định Basel của năm 2001 gồm 104 thông tin bắt buộc và thông tin tự nguyện được phân thành 12 nhóm gồm: cơ cấu vốn của ngân hàng, mức độ an toàn vốn, đánh giá nội bộ về rủi ro thị trường, đánh

giá rủi ro tín dụng, đánh giá nội bộ và bên ngoài, các hoạt động an ninh trong ngân hàng, đánh giá chất lượng tài sản, công cụ phái sinh tín dụng và công cụ tài chính khác, các công cụ phái sinh khác, sự đa dạng trong các hoạt động kinh doanh, chính sách kế toán và trình bày báo cáo, và các rủi ro khác. Để đánh giá tác động của giá trị văn hóa quốc gia đến công bố thông tin, Hooi (2007) sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến để đi đến kết luận là các ngân hàng thương mại các nước có mức độ công bố thông tin với tỷ lệ bình quân là 48%, đồng thời nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các giá trị văn hóa mang tính lâu dài của quốc gia thường không tác động đến việc công bố thông tin trong báo cáo của ngân hàng thương mại.

Trong một nghiên cứu hiện đại của Hossain và Reaz (2007) đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố thuộc đặc tính của ngân hàng thương mại đến việc công bố thông tin tự nguyện của 38 ngân hàng thương mại ở Ấn Độ. Nghiên cứu sử dụng 6 đặc điểm của ngân hàng gồm: quy mô của ngân hàng, tuổi (tính theo số năm hoặc động đến thời điểm nghiên cứu), tình trạng niêm yết thị trường chứng khoán, mức độ phức tạp của ngân hàng, thành phần hội đồng quản trị và giá trị tài sản hiện có. Tác giả sử dụng một danh sách thông tin công bố gồm 65 mục thông tin tự nguyện, sử dụng phương pháp nhị phân không có trọng số để tính toán tỷ lệ công bố thông tin và cho kết quả là mức độ công bố thông tin tự nguyện của các ngân hàng Ấn Độ khá thấp, với tỷ lệ bình quân là 35%. Ngân hàng thương mại có tỷ lệ CBTT cao nhất là 55% và thấp nhất là 20%. Nghiên cứu còn sử dụng phương pháp hồi quy OLS để đưa ra kết luận rằng quy mô và giá trị tài sản hiện có của ngân hàng có tác động tích cực và đáng kể đến mức độ công bố thông tin tự nguyện trên báo cáo thường niên. Kết quả nghiên cứu này cũng đồng nhất với các nghiên cứu tiếp theo của Hossain và Taylor (2007) thực hiện cho 20 ngân hàng tư nhân của Bangladesh, công trình nghiên cứu của Hossain (2008) về công bố thông tin của 38 ngân hàng thương mại niêm yết trên thị trường chứng khoán của Ấn Độ, nghiên cứu của tác giả Menassa (2010) điều tra về công bố thông tin của 24 ngân hàng thương mại Lebanon và gần đây là nghiên cứu của Agyei-Mensah (2012) tiến hành cho 21 ngân hàng nông nghiệp của Ghana.

Khác với các nghiên cứu ở trên chỉ sử dụng nguồn số liệu về công bố thông tin trong một năm tài chính, nghiên cứu của Kribat (2009) sử dụng số liệu của các năm tài chính từ 2000 đến 2006 của 8 ngân hàng thương mại tại Libya. Tác giả dựa trên hệ

thống văn bản luật gồm Luật Thương mại, Luật Ngân hàng và Luật Thuế thu nhập để kiểm tra danh sách các thông tin bắt buộc được trình bày trên báo cáo tài chính liên tục trong 7 năm. Kribat kết luận rằng các ngân hàng Libya đã không tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công bố thông tin bắt buộc trên báo cáo tài chính. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp hồi quy bảng đa biến (multivariable panel regression analysis) để phân tích mối quan hệ giữa mức độ công bố thông tin của các ngân hàng Libya với 4 nhân tố gồm quy mô, tuổi, lợi nhuận và cơ cấu vốn của ngân hàng. Kết quả cho thấy lợi nhuận và số tuổi của ngân hàng có ảnh hưởng tích cực đến việc công bố thông tin, trong khi đó quy mô ngân hàng lại có tác động tiêu cực. Điều này trái ngược với kết quả của hầu hết nghiên cứu trước đó, ví dụ như nghiên cứu Kahl và Belkaoui (1981), Hossain và Reas (2007), Hossain (2008), Menassa (2010) và Agyei-Mensah (2012) đều khẳng định rằng nhân tố quy mô ngân hàng có tác động tích cực đến mức độ công bố thông tin.

Tr
ng
i h C Kinh

BẢNG 1.1 TỔNG HỢP CÁC NGHIÊN CỨU VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
TRÊN THẾ GIỚI

TT	Năm	Tác giả	Mẫu nghiên cứu	Dữ liệu nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu
1	2004	Abdul Hamid	40 ngân hàng và công ty tài chính ở Malaysia	Báo cáo tài chính thường niên năm 1999	Sử dụng mô hình hồi quy đa biến để xem xét mối quan hệ giữa mức độ CBTT với quy mô, tuổi, ROE, ROA, tình trạng niêm yết thị trường chứng khoán của ngân hàng thương mại	Nhân tố tác động đến mức độ CBTT là quy mô ngân hàng, tuổi và tình trạng niêm yết thị trường chứng khoán
2	2007	Hooi	37 NHTM niêm yết của 17 nước phát triển và đang phát triển	Báo cáo thường niên năm 2001	Sử dụng mô hình hồi quy đa biến để đo lường mức độ CBTT của các ngân hàng và nhân tố quy mô có tác động đến mức độ CBTT	Mức độ CBTT khoản 48%, nhân tố văn hóa không ảnh hưởng đến mức độ CBTT
3	2007	Hossain and Taylor	20 ngân hàng tư nhân ở Bangladesh	Báo cáo thường niên từ 2000 đến 2006	Sử dụng mô hình hồi quy đa biến để xem xét mối quan hệ giữa mức độ CBTT với quy mô ngân hàng, chủ thể kiểm toán và khả năng sinh lời	Mức độ CBTT có mối quan hệ thuận chiều với quy mô ngân hàng và chủ thể kiểm toán
4	2007	Hossain and Reaz	38 ngân hàng thương mại ở Ấn Độ	Báo cáo tài chính năm 2005	Dùng mô hình hồi quy OLS để xem xét ảnh hưởng của các nhân tố: quy mô, tuổi, tính đa dạng và đặc điểm thành phần hội đồng quản trị đến mức độ CBTT	Mức độ CBTT thấp nhất là 20% đến cao nhất là 55%; quy mô ngân hàng và giá trị tài sản là nhân tố ảnh hưởng tích cực đến mức độ CBTT
5	2008	Hossain	38 ngân hàng thương mại Ấn Độ	Báo cáo thường niên 2007	Sử dụng mô hình hồi quy OLS để xem xét ảnh hưởng của các nhân tố quy mô, lợi nhuận,	Các ngân hàng Ấn Độ công bố 25% thông tin tự nguyện và 88% thông tin bắt buộc.

					thành phần hội đồng quản trị và kỷ luật thị trường đến mức độ CBTT	CBTT tăng khi quy mô, lợi nhuận, số lượng thành viên hội đồng quản trị tăng lên
6	2008	Maingot and Zeghal	8 ngân hàng thương mại ở Canada	Báo cáo thường niên năm 2003	Sử dụng mô hình hồi quy tương quan để xem xét mối quan hệ giữa quy mô ngân hàng và mức độ công bố thông tin	Kích thước (tổng tài sản) của ngân hàng có tác động tích cực đến mức độ CBTT
7	2008	Barako và Brown	40 ngân hàng thương mại ở Kenya	Báo cáo thường niên năm 2007	Sử dụng mô hình hồi quy đa biến để xem xét các nhân tố thuộc hội đồng quản trị công ty tác động đáng kể đến mức độ công bố thông tin	Mức độ CBTT tự nguyện của ngân hàng Kenya rất thấp (15%). Thành phần hội đồng quản trị có tác động đến mức độ CBTT tự nguyện
8	2009	Kribat	11 ngân hàng tư nhân và ngân hàng nhà nước ở Libya	Báo cáo thường niên từ năm 2000 đến 2006	Tiến hành nghiên cứu thực nghiệm đo lường mức độ CBTT và phân tích hồi quy đa biến đưa ra kết luận rằng các nhân tố có tác động đến mức độ CBTT là quy mô ngân hàng, tuổi, khả năng sinh lợi và cơ cấu vốn chủ sở hữu	Ngân hàng Libya không tuân thủ việc CBTT bắt buộc. Lợi nhuận và tuổi của ngân hàng có ảnh hưởng tích cực đến CBTT; kích thước có tác động ngược lại
9	2010	Menasa	24 ngân hàng thương mại ở Lebanon	Báo cáo thường niên năm 2006	Phân tích các loại và số lượng thông tin được công bố, kiểm tra mối quan hệ giữa mức độ CBTT và các nhân tố ảnh hưởng bao gồm quy mô ngân hàng, tình trạng niêm yết, tình hình tài chính và sự hiện diện của nhà đầu tư nước ngoài.	Quy mô ngân hàng có quan hệ thuận chiều với mức độ CBTT, các nhân tố khác không có ý nghĩa
10	2012	Agyei-Mensah	21 ngân hàng ở Ghana	Báo cáo thường	Đo lường mức độ cung cấp thông tin và sử dụng mô hình hồi	Lợi nhuận có tác động tích cực đến CBTT, các nhân tố

				niên năm 2009	quy định xem xét ảnh hưởng của các biến gồm quy mô ngân hàng, lợi nhuận, tỷ lệ nợ, tính thanh khoản và chủ thể kiểm toán đối với mức độ CBTT	khác có tác động không đáng kể.
11	2013	Musa và cộng sự	8 ngân hàng ở Libya	Báo cáo thường niên từ năm 2000 đến 2006	Dùng mô hình hồi quy để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố quy mô, tuổi, khả năng sinh lợi, thời gian niêm yết thị trường chứng khoán và cơ chế quản lý đến mức độ CBTT	Ngân hàng Libya không CBTT đầy đủ theo yêu cầu và mức độ CBTT giảm dần qua 6 năm. Lợi nhuận là nhân tố có ảnh hưởng đến mức độ CBTT
12	2014	Hawashi	7 ngân hàng niêm yết và 2 ngân hàng không niêm yết thị trường chứng khoán Libya	Báo cáo thường niên từ 2006 đến 2011	Sử dụng mô hình hồi quy đa biến, tìm thấy mối quan hệ giữa các nhân tố quy mô, tuổi, cơ cấu cổ phần, tỷ lệ nhà đầu tư nước ngoài và tính thanh khoản của ngân hàng đến mức độ CBTT	Mức độ CBTT thấp (38%) qua 6 năm. Kích thước, tuổi, cấu trúc vốn sở hữu và tình trạng niêm yết là những nhân tố ảnh hưởng tích cực đến CBTT tự nguyện.
13	2015	Nguyễn Minh Huy	16 ngân hàng thương mại Việt Nam	Báo cáo tài chính năm 2012	Quy mô tài sản ngân hàng, tỷ suất sinh lợi, tỷ trọng tài sản cố định, thời gian hoạt động, tính phức tạp của ngân hàng và thành phần của hội đồng quản trị tác động đến mức độ CBTT	Ngân hàng chưa công bố đầy đủ thông tin trên báo cáo tài chính. Mức độ CBTT có quan hệ thuận chiều với quy mô ngân hàng
14	2015	Khan và Abera	17 ngân hàng thương mại ở Ethiopia	Báo cáo thường niên từ năm 2008 đến 2012	Sử dụng mô hình hồi quy đa biến để kết luận rằng mức độ CBTT bị ảnh hưởng bởi quy mô và đặc điểm hội đồng quản trị, trong khi nhân tố khả năng sinh lợi và tỷ lệ nợ của ngân hàng tác	Mức độ CBTT tự nguyện của các ngân hàng là 36%. Tỷ lệ nợ có tác động ngược chiều đáng kể đến mức độ CBTT. Quy mô ngân hàng và kích thước của hội đồng

					động không đáng kể đến CBTT	quản trị thì có tác động tích cực
15	2015	Lidiano và cộng sự	46 ngân hàng thương mại ở Brazil	Báo cáo rủi ro chấp nhận giả thuyết của ngân hàng năm 2010	Đưa ra 5 giả thuyết về tác động của các nhân tố quy mô, rủi ro, tỷ lệ nhà đầu tư nước ngoài, cơ cấu cổ phần và tình trạng niêm yết thị trường chứng khoán đến mức độ CBTT của ngân hàng, sử dụng mô hình hồi quy đa biến để kiểm định các giả thuyết	Quy mô ngân hàng và chỉ số Basel có ảnh hưởng tích cực với mức độ CBTT
16	2015	Rashid và Aikaeli	31 ngân hàng thương mại ở Kenya	Báo cáo thường niên năm 2013	Dùng mô hình hồi quy OLS để nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố khả năng sinh lợi, tuổi, tính thanh khoản, quy mô và tình trạng niêm yết thị trường chứng khoán của ngân hàng đến mức độ CBTT	Mức độ bình quân CBTT tự nguyện là 63% (cao nhất là 97%). Khả năng sinh lời là nhân tố tác động thuận chiều đến mức độ CBTT; không tìm thấy ảnh hưởng của khả năng thanh toán và kích thước đến mức độ CBTT

Trang 9

BẢNG 1.2. TỔNG HỢP CÁC NGHIÊN CỨU VỀ NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CBTT CỦA NHTM

Năm	Tác giả	Nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin												
		Quy mô ngân hàng	Khả năng sinh lời	Tỷ lệ nợ (rủi ro)	Thành phần HĐQT	Niên yết TTCK	Tuổi của ngân hàng	Cơ cấu/cổ phần	Kiểm toán độc lập	Tính phức tạp	Giá trị tài sản cố định	Kỷ luật thị trường	Tỷ lệ nhà đầu tư nước ngoài	Tính thanh khoản
2004	Abdul Hamid	+	+			+	+			K				
2007	Hossain and Taylor	+	K						+					
2007	Hossain and Reaz	+			K	K	K			K	+			
2008	Hossain	+	+		+		-			-	-	+		
2008	Maingot and Zeghal	+												
2008	Barako và Brown				+								K	
2009	Kribat	-	+				+	K						
2010	Menasa	+		+		K	K						K	
2012	Agyei-Mensah	+	+	K					K					K
2013	Musa và cộng sự	K	+			K	K					K		
2014	Hawashi	+	-				+	+	+				+	-
2015	Nguyễn Minh Huy	+	K		K		K			K	K	K		
2015	Khan và Abera	+	K	K	+			K						
2015	Lidiano và cộng sự	+		-		K		K					K	

2015	Rashid và Aikaeli	+	+			+	K+							K
------	-------------------	---	---	--	--	---	----	--	--	--	--	--	--	---

Ghi chú: +: Nhân tố tác động thuận chiều đến CBTT ;
 -: Nhân tố tác động nghịch chiều với CBTT;
 K: Nhân tố ko ảnh hưởng đến CBTT

Trang Kinh tế Hồ

1.3 Tình hình nghiên cứu ở trong nước

Các nghiên cứu về công bố thông tin được thực hiện tại Việt Nam mang tính chất kế thừa từ các nghiên cứu ở nước ngoài. Kể từ khi hoạt động của thị trường chứng khoán Việt Nam dần dần đi vào ổn định thì nhiều nhà nghiên cứu đã quan tâm đến vấn đề công bố thông tin của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán về mức độ công bố thông tin và nhân tố ảnh hưởng đến việc công bố thông tin của doanh nghiệp. Bảng 1.3 trình bày tóm tắt một số nghiên cứu về công bố thông tin ở trong nước được thực hiện chủ yếu dưới hình thức luận văn, luận án và bài báo nghiên cứu được đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước.

Một trong những nghiên cứu đầu tiên về công bố thông tin ở Việt Nam được thực hiện bởi Lê Trường Vinh và Hoàng Trọng (2008) về tính minh bạch của thông tin được công bố trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo cảm nhận của nhà đầu tư. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy quy mô hoạt động của các doanh nghiệp ở Việt Nam có tác động tích cực đến tính minh bạch của thông tin trên báo cáo tài chính. Nghiên cứu của Đoàn Nguyễn Trang Phương (2010) bổ sung thêm nhân tố chủ thể kiểm toán và khả năng sinh lời có ảnh hưởng đến mức độ CBTT của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán. Ngoài ra, nhân tố tỷ suất lợi nhuận (ROE) được cho là có ảnh hưởng tích cực đến mức độ CBTT của doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán trong nghiên cứu của Lê Thị Trúc Loan (2012). Kết quả này giống với các nghiên cứu của Vũ Huỳnh Bảo Anh (2012), Phạm Thị Thu Đông (2013) và Trương Bá Thanh & cộng sự (2013). Một số nghiên cứu khác thì lại không tìm thấy mối quan hệ giữa khả năng sinh lợi và mức độ công bố thông tin.

BẢNG 1.3 TỔNG HỢP CÁC NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC

TT	Tác giả	Năm	Mẫu nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu
1	Lê Trường Vinh và Hoàng Trọng	2008	Công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán (lấy ý kiến của nhà đầu tư)	Mô hình hồi quy để xác định nhân tố tác động đến mức độ CBTT	Nhân tố quy mô có ảnh hưởng đến sự minh bạch trong CBTT
2	Đoàn Nguyễn Trang Phương	2010	Công ty niêm yết	Mô hình hồi quy để xác định nhân tố tác động đến mức độ CBTT	Nhân tố chủ thể kiểm toán và khả năng sinh lời của công ty có ảnh hưởng đến mức độ CBTT
3	Kelly Huỳnh Vũ	2012	252 Công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán	Mô hình hồi quy để xác định nhân tố tác động đến mức độ CBTT	CBTT bị tác động bởi quy mô, lợi nhuận, thành phần hội đồng quản trị, sở hữu Nhà nước, tình trạng niêm yết thị trường chứng khoán và ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp
4	Lê Thị Trúc Loan	2012	Công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán	Mô hình hồi quy để xác định nhân tố tác động đến mức độ CBTT	Nhân tố khả năng sinh lời ROE có ảnh hưởng đến mức độ CBTT của công ty niêm yết thị trường chứng khoán
5	Phạm Thị Bích Vân	2012	101 Công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán	Mô hình hồi quy để xác định nhân tố tác động đến mức độ CBTT	Nghiên cứu mối quan hệ giữa cơ chế quản trị công ty như số lượng, đặc điểm cơ cấu

				độ CBTT	thành viên hội đồng quản trị và sở hữu vốn tác động thuận chiều đến CBTT
6	Phạm Thị Thu Đông	2013	80 doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội	Mô hình hồi quy để xác định nhân tố tác động đến mức độ CBTT	Khả năng sinh lời và giá trị tài sản cố định có tác động tích cực đến mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp
7	Nguyễn Thị Thanh Phương	2013	99 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Hồ Chí Minh	Mô hình hồi quy tuyến tính	Mức độ CBTT có quan hệ thuận chiều với quy mô doanh nghiệp, khả năng sinh lời, chủ thể kiểm toán, tỷ lệ nhà đầu tư nước ngoài và tình trạng niêm yết thị trường chứng khoán
8	Huỳnh Thị Vân	2013	51 doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Hà Nội	Phân tích hồi quy đa biến và Phân tích ANOVA	Nhân tố quy mô có ảnh hưởng thuận chiều đến mức độ CBTT của doanh nghiệp
9	Phan Tôn Nữ Nguyên Hồng	2013	44 doanh nghiệp vận tải niêm yết trên thị trường chứng khoán	Tính chỉ số công bố thông tin và mô hình hồi quy đa biến	CBTT bị tác động bởi nhân tố quy mô, khả năng thanh toán và chủ thể kiểm toán của doanh nghiệp.
10	Tạ Quang Bình	2014	110 Công ty niêm yết	Mô hình hồi quy để	Quy mô và đòn bẩy tài chính

			trên thị trường chứng khoán	xác định nhân tố tác động đến mức độ CBTT	có tác động tích cực đến mức độ công bố thông tin của doanh nghiệp
11	Nguyễn Thị Thủy Hương	2014	35 doanh nghiệp chế biến thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh	Mô hình hồi quy tuyến tính	Mức độ công bố thông tin còn thấp và có quan hệ thuận chiều với khả năng thanh toán
12	Nguyễn Công Phương và Võ Thị Thùy Trang	2015	260 Công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán	Xây dựng danh sách và đo lường mức độ công bố thông tin công bố trên báo cáo thường niên của các DN	Mức độ công bố thông tin bình quân của các doanh nghiệp niêm yết thị trường chứng khoán là 23,9%
13	Nguyễn Minh Huy	2015	16 ngân hàng thương mại	Sử dụng mô hình hồi quy với phương pháp kiểm định Shapiro-Wilk	Hơn 23% thông tin không được công bố trong báo cáo tài chính của các ngân hàng. Nhân tố tác động đến mức độ CBTT là quy mô tài sản của ngân hàng

Các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin trong các nghiên cứu ở Việt Nam gồm nhân tố về cấu trúc vốn của doanh nghiệp, nhân tố về đặc điểm hoạt động kinh doanh và nhân tố về quản trị doanh nghiệp.

- + Nhân tố cấu trúc vốn
 - Tỷ lệ vốn thuộc sở hữu Nhà nước
 - Tỷ lệ vốn thuộc nhà đầu tư nước ngoài
- + Nhân tố đặc điểm hoạt động kinh doanh
 - Quy mô doanh nghiệp
 - Đòn bẩy tài chính
 - Khả năng sinh lợi (ROA, ROE)
 - Khả năng thanh toán
 - Thời gian hoạt động
 - Niêm yết thị trường chứng khoán
 - Ngành nghề kinh doanh
 - Số lượng công ty con
 - Chủ thể kiểm toán
- + Nhân tố quản trị doanh nghiệp
 - Số lượng thành viên hội đồng quản trị
 - Tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị độc lập không điều hành
 - Tỷ lệ vốn trong tay các cổ đông lớn
 - Sự tách biệt giữa CEO và hội đồng quản trị

Tổng hợp các nhân tố và mối quan hệ giữa các nhân tố đến CBTT được trình bày tóm tắt ở Bảng 1.4 theo thứ tự nội dung tóm tắt là: tác giả, năm nghiên cứu và kết quả nghiên cứu về các nhân tố có mối quan hệ như thế nào đến mức độ công bố thông tin. Ký hiệu dấu cộng (+) là mối quan hệ thuận chiều, dấu (-) là mối quan hệ ngược chiều và chữ K nghĩa là giữa nhân tố và việc CBTT không tồn tại mối quan hệ nào.

Qua bảng 1.4 có thể thấy rằng kết luận của các nghiên cứu trong nước về nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo của các doanh nghiệp thường ít có sự thống nhất với nhau. Một số nghiên cứu tìm thấy nhân tố có tác động đến mức độ công bố

thông tin của doanh nghiệp, trong khi đó các nghiên cứu khác lại không tìm thấy mối quan hệ gì giữa nhân tố và việc doanh nghiệp công bố thông tin nhiều hay ít.

Trong số các nhân tố tác động, khả năng sinh lời và đòn bẩy tài chính là hai nhân tố mà phần lớn các nghiên cứu tìm thấy được kết luận thống nhất với nhau. Nhân tố khả năng sinh lời được khẳng định là có quan hệ thuận chiều với mức độ công bố thông tin. Hay nói cách khác, nếu doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao thì sẽ công bố thông tin nhiều hơn những doanh nghiệp có khả năng sinh lời thấp, điều này cũng phù hợp với thuyết tín hiệu. Đòn bẩy tài chính là nhân tố mà hầu hết các nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ nào với việc CBTT của doanh nghiệp. Nguyễn Thị Thanh Phương (2012) lý giải rằng các tổ chức tín dụng không có sự quan tâm đặc biệt nào đến việc CBTT của doanh nghiệp khi cho vay hoặc cho nợ, quá trình phân tích tín dụng của các ngân hàng cũng không có mục về đánh giá CBTT của doanh nghiệp. Tuy nhiên trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Phương thì khả năng sinh lời của doanh nghiệp lại tác động trái chiều đến mức độ công bố thông tin với hai lý do, một là theo lý thuyết chi phí sở hữu thì công bố nhiều thông tin thì sẽ tạo điều kiện cho các đối thủ cạnh tranh, thứ hai là do trong giai đoạn nghiên cứu, các công ty làm ăn thua lỗ nên cố gắng cung cấp nhiều thông tin để tạo niềm tin cho các nhà đầu tư và cổ đông.

Qua phần tổng quan về tính hình nghiên cứu trong nước, có thể thấy rằng nghiên cứu về công bố thông tin của hệ thống ngân hàng ở Việt Nam vẫn chưa được quan tâm đúng mức mà hầu hết các nghiên cứu chú trọng thực hiện cho các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán nói chung và cho một vài ngành nghề kinh doanh cụ thể. Hoạt động kinh doanh tiền tệ của ngân hàng có những đặc điểm riêng biệt so với các ngành nghề kinh doanh khác. Hầu hết các nghiên cứu trước đây khi thực hiện chung cho các loại hình doanh nghiệp đều không bao gồm ngân hàng và công ty tài chính vào trong mẫu nghiên cứu vì hệ thống báo cáo của ngân hàng khác với các doanh nghiệp khác. Do vậy, nghiên cứu công bố thông tin của ngân hàng thường được thực hiện độc lập với các doanh nghiệp khác.

Nguyễn Minh Huy (2015) và Bùi Ngọc Ly (2015) đã tiến hành nghiên cứu về công bố thông tin của ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Nghiên cứu của Nguyễn Minh Huy tập trung vào việc đo lường mức độ công bố thông tin và xác định nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại năm 2012. Nghiên cứu này chỉ tập trung vào thông tin bắt buộc trình bày trên báo cáo tài chính của 16 ngân hàng và chỉ giới hạn trong số liệu của một năm báo cáo. Nghiên cứu của Bùi Ngọc Ly phân tích dữ liệu từ báo cáo thường niên năm 2013 của 25 ngân hàng thương mại và sử dụng phương pháp chấm điểm không trọng số đối với 57 mục thông tin tự nguyện để đo lường mức độ cung cấp thông tin tự nguyện của các ngân hàng. Hai nghiên cứu này tồn tại một vài hạn chế nhất định: một là, chưa đưa các nhân tố thuộc về quản trị doanh nghiệp trong ngân hàng để xem xét ảnh hưởng của chúng đến công bố thông tin; hai là dữ liệu nghiên cứu tập trung báo cáo trong một năm sẽ không thấy rõ ảnh hưởng của các nhân tố đến mức độ CBTT khi mà các nhân tố này biến động qua từng năm; ba là mẫu nghiên cứu là 16 và 25 ngân hàng thương mại có thể chưa đại diện hết cho hệ thống ngân hàng thương mại đang hoạt động ở Việt Nam là gần 40 ngân hàng.

Trang
ng
ih

BẢNG 1.4 TỔNG HỢP CÁC NHÂN TỐ ĐƯỢC NGHIÊN CỨU VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN Ở TRONG NƯỚC

Năm	Tác giả	Nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin														
		Quy mô	Khả năng sinh lời	Đòn bẩy nợ	Khả năng thanh toán	Chủ thể kiểm toán	Tài sản cố định	Thời gian hoạt động	Thành phần HĐQT	Kỷ luật thi trường	Tính phức tạp	Nhà đầu tư nước ngoài	Sở hữu nhà nước	Niên yết TTCK	Số lượng công ty con	Ngành nghề kinh doanh
2008	Lê Trường Vinh và Hoàng Trọng	K	+	K			K									
2010	Đoàn Nguyễn Trang Phương		+	K		+										
2012	Vũ Huỳnh Bảo Anh (Kelly)	+	+	K		+			+		K	+	+		+	
2012	Lê Thị Trúc Loan	K	+	K		K										
2012	Phạm Thị Bích Vân								+		-	+				
2013	Trương Bá Thanh và cộng sự		+				+									
2013	Phạm Thị Thu Đông	K	+	K	K	K	+	K								
2013	Nguyễn Thị Thanh Phương	+	-	K	K	+		K	K		K	+	K	+	K	
2013	Huỳnh Thị Vân	+	K	K	K	K										
2014	Tạ Quang Bình	+	K	+		K					K	K				
2014	Nguyễn Thị Thủy Hưởng	K	K	K	+	K	K									

2014	Phan Tôn Nữ Nguyễn Hồng	+	K	K	+	+	K	K									
2015	Nguyễn Minh Huy	+	K				K	K	K	K	K						

Tr
ng
i h
C Kinh t
H

Từ tổng quan nghiên cứu về vấn đề công bố thông tin có thể rút ra một vài kết luận cơ bản sau:

Về lý thuyết nghiên cứu: Hầu hết các nghiên cứu đều dựa trên nền tảng của một số lý thuyết gồm: Lý thuyết đại diện; Lý thuyết tín hiệu; Lý thuyết chi phí sở hữu; Lý thuyết chi phí vốn; Lý thuyết về tính hợp pháp và tổ chức; Lý thuyết ngẫu nhiên ; Lý thuyết bất cân xứng về thông tin

Về cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu: Phần lớn các nghiên cứu là nghiên cứu thực nghiệm, sử dụng phương pháp chấm điểm bình quân không trọng số để đo lường mức độ công bố thông tin trên báo cáo của các doanh nghiệp dưới kết quả là tỷ lệ phần trăm thông tin được công bố trên tổng số danh mục các loại thông tin công bố trên báo cáo cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin bên ngoài. Đồng thời, các nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng để khẳng định mối quan hệ giữa các nhân tố liên quan đến môi trường hoạt động và tình hình hoạt động của doanh nghiệp đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính mà doanh nghiệp cung cấp.

Về phạm vi nghiên cứu: Đa số các nghiên cứu về công bố thông tin hầu hết được thực hiện trong phạm vi một quốc gia hoặc một nhóm quốc gia có điểm chung về mặt chính trị hoặc kinh tế, gắn liền với các chính sách, quy định về công bố thông tin. Hầu hết các nghiên cứu sử dụng nguồn số liệu phân tích là báo cáo tài chính hoặc báo cáo thường niên của một năm tài chính.

Qua quá trình xem xét kết quả của các nghiên cứu về công bố thông tin ở trong và ngoài nước, nhận thấy rằng nghiên cứu về công bố thông tin của hệ thống ngân hàng thương mại ở nước ta vẫn chưa được quan tâm thực hiện đầy đủ về mối quan hệ giữa các nhân tố về đặc điểm hoạt động kinh doanh tiền tệ, đặc điểm quản trị doanh nghiệp của ngân hàng đến việc công bố thông tin trên báo cáo của ngân hàng, nhất là những thông tin tự nguyện nhằm minh bạch hóa hoạt động kinh doanh và cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho các cổ đông và các nhà đầu tư. Trên cơ sở kinh nghiệm nghiên cứu trong và ngoài nước về CBTT, xét trong bối cảnh hiện nay khi môi trường kinh doanh của hệ thống ngân hàng có nhiều thay đổi về chính sách mở cửa và thông

thoáng hơn, có thể nhận thấy rằng cần thiết phải có nghiên cứu thực hiện một cách đầy đủ và toàn diện hơn về mức độ CBTT tự nguyện của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Tr
ng
i h C Kinh t Hu

CHƯƠNG 2

THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Chọn mẫu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài tập trung các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tính đến cuối năm 2017 có khoảng 37 ngân hàng đang hoạt động tại Việt Nam, trong đó có 31 ngân hàng thương mại cổ phần. Tuy nhiên, trong số các ngân hàng thương mại Việt Nam thì chỉ có 21 ngân hàng thương mại cổ phần công bố báo cáo thường niên vào năm 2016. Một vài ngân hàng TMCP đã xin hủy niêm yết và không công bố báo cáo thường niên do hoạt động không hiệu quả, đang nằm trong danh sách tái cơ cấu của Ngân hàng Nhà nước. Do vậy, đề tài chọn mẫu nghiên cứu là 21 ngân hàng thương mại hiện đang hoạt động và có công bố báo cáo thường niên năm 2016 theo danh sách ở Bảng 2.1 dưới đây.

BẢNG 2.1 TỔNG HỢP THÔNG TIN VỀ CÁC NHMT VIỆT NAM

STT	Tên ngân hàng	Mã chứng khoán	Năm thành lập	Vốn điều lệ năm 2016 (tỷ đồng)
1	Ngân hàng TMCP An Bình	ABB	1993	5.319
2	Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	1993	9.376
3	Ngân hàng TMCP Bắc Á	BAB	1994	5.000
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	1957	34.187
5	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG	2009	37.234
6	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	EIB	1992	12.355
7	Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	HDB	1992	8.100

8	Ngân hàng TMCP Kiên Long	KLB	1995	500
9	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	LPB	2008	6.460
10	Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB	1994	17.127
11	Ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam	MSB	1991	11.750
12	Ngân hàng TMCP Quốc dân	NVB	1995	3.010
13	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	SeABank	2002	5.465
14	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	SGB	1993	3.080
15	Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội	SHB	1993	11.197
16	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	STB	1991	18.852
17	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	TCB	1993	8.878
18	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB	2008	5.842
19	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB	2008	35.977
20	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB	1996	5.644
21	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	2010	15.760

2.2 Danh sách các mục thông tin tự nguyện

Danh sách các mục thông tin tự nguyện dưới đây được tổng hợp từ các nghiên cứu của Hawashi (2014), Rashid và Aikaeli (2015) và nghiên cứu của Khan và Abera (2016). Danh mục thông tin tự nguyện được chia thành 4 nhóm thông tin chính gồm:

thông tin chung về ngân hàng, thông tin về trách nhiệm xã hội, thông tin về quản trị trong ngân hàng và thông tin về các chỉ số tài chính. Bảng dưới đây trình bày danh mục gồm 31 thông tin tự nguyện thường được công bố trên báo cáo thường niên của ngân hàng.

BẢNG 2. 2 DANH MỤC THÔNG TIN CÔNG BỐ TỰ NGUYỆN

A. Thông tin tổng quan về ngân hàng thương mại	a1. Mô tả ngắn gọn về ngân hàng a2. Mô tả các dịch vụ chính của ngân hàng a3. Địa chỉ, điện thoại, fax của ngân hàng a4. Ngày và các thông tin thành lập ngân hàng a5. Danh sách các chi nhánh và địa điểm giao dịch a6. Triển vọng chung về hoạt động kinh doanh
B. Thông tin về trách nhiệm xã hội	b7. Tài trợ cho hoạt động y tế và thể thao b8. Thông tin về hoạt động từ thiện b9. Hỗ trợ cho các giải thưởng quốc gia và các hoạt động của chính phủ b10. Thông tin về hoạt động xã hội của ngân hàng
C. Thông tin về quản trị doanh nghiệp	c11. Danh sách thành viên hội đồng quản trị c12. Tiết lộ thông tin về trình độ và kinh nghiệm của thành viên HĐQT c13. Nhiệm vụ của các thành viên HĐQT c14. Danh sách nhà quản lý cấp cao (không thuộc HĐQT) c15. Thông tin về trình độ và kinh nghiệm của các nhà quản lý c16. Hình ảnh về thành viên HĐQT c17. Hình ảnh về nhà quản lý cấp cao của ngân hàng c18. Số lượng và danh sách tham dự các cuộc họp của HĐQT c19. Danh sách hội đồng kiểm toán của ngân hàng

D. Các chỉ số tài chính và thông tin thống kê	d20. Thảo luận ngắn gọn về kết quả hoạt động của ngân hàng d21. Kết quả hoạt động trong 5 năm gần nhất d22. Thông tin trình bày bằng đồ họa d23. Mức sinh lời của tài sản ROA d24. Mức sinh với của vốn CSH ROE d25. Tỷ lệ thanh khoản d26. Thu nhập mỗi cổ phiếu d27. Tỷ lệ an toàn của vốn d28. Tỷ lệ các khoản cho vay trên tiền gửi huy động d29. Tổng số cổ tức d30. Cổ tức trên cổ phiếu d31. Số lượng chi nhánh được mở rộng trong năm tài chính
---	--

2.3. Đo lường mức độ công bố thông tin tự nguyện

Đề tài sử dụng các phương pháp tính điểm bình quân không trọng số (unweighted average method) với kỹ thuật đánh giá lưỡng phân (1,0) để đo lường mức độ công bố thông tin tự nguyện trên báo cáo thường niên của ngân hàng thương mại dưới kết quả là tỷ lệ phần trăm thông tin tự nguyện được công bố trên tổng số danh mục các loại thông tin tự nguyện công bố trên báo cáo thường niên mà ngân hàng cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin bên ngoài. Nếu ngân hàng công bố thông tin tự nguyện trong danh sách các chỉ mục thì nhận giá trị là 1, nếu không công bố thì nhận giá trị là 0. Chỉ số mức độ công bố thông tin của mỗi ngân hàng (I) được tính theo công thức:

$$I_j = \frac{\sum_{i=1}^{n_j} d_{ij}}{n_j}$$

Trong đó, I_j là chỉ số công bố thông tin của ngân hàng

$d_{ij}=1$ nếu thông tin được công bố, $d_{ij} = 0$ nếu thông tin không được công bố

n là số lượng thông tin mà công ty công bố ($n \leq 31$)

2.4 Nghiên cứu mối quan hệ giữa khả năng sinh lời và mức độ công bố thông tin

Nghiên cứu này được thực hiện trong giai đoạn thị trường chứng khoán Việt Nam sụt giảm, giá cổ phiếu trên thị trường không phản ánh đúng giá trị thị trường thực mỗi cổ phần của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán. Do đó chỉ tiêu mà tác giả lựa chọn sử dụng trong mô hình để đo lường khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại là chỉ tiêu tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA). Chỉ tiêu ROA đo lường lợi nhuận trên tổng tài sản. Tổng tài sản ở đây bao gồm tất cả các loại tài sản của một doanh nghiệp, không phải là tài sản thuần. Đây là chỉ tiêu mà phần lớn các nghiên cứu sử dụng trong việc so sánh đánh giá các doanh nghiệp trong cùng một ngành nghề kinh doanh. Khác với chỉ tiêu ROE, chỉ tiêu ROA được dùng đánh giá việc sử dụng toàn bộ số tiền được đưa vào quá trình sản xuất kinh doanh mà không cần quan tâm đến nguồn gốc từ vốn vay hay từ vốn chủ sở hữu. Tính đến năm 2016, một vài ngân hàng mặc dù có công bố báo cáo thường niên nhưng lại không cung cấp số liệu về chỉ tiêu ROA nên đề tài sử dụng dữ liệu thu thập từ sàn giao dịch chứng khoán của 21 ngân hàng thương mại thuộc mẫu nghiên cứu của đề tài.

Để tìm hiểu mối quan hệ giữa khả năng sinh lời và mức độ công bố thông tin tự nguyện, đề tài sử dụng phương pháp thống kê mô tả với đồ thị phân tán để so sánh nhóm ngân hàng có chỉ số ROA cao nhất và nhóm ngân hàng có mức độ công bố cao nhất. Nếu đa số các ngân hàng có khả năng sinh lời cao nhất đều công bố thông tin nhiều nhất thì giữa khả năng sinh lời và mức độ công bố thông tin tự nguyện có liên quan theo tính chất thuận chiều, và ngược lại. Nghĩa là những ngân hàng có khả năng sinh lời cao sẽ có xu hướng cung cấp nhiều thông tin tự nguyện trên báo cáo thường niên của ngân hàng.

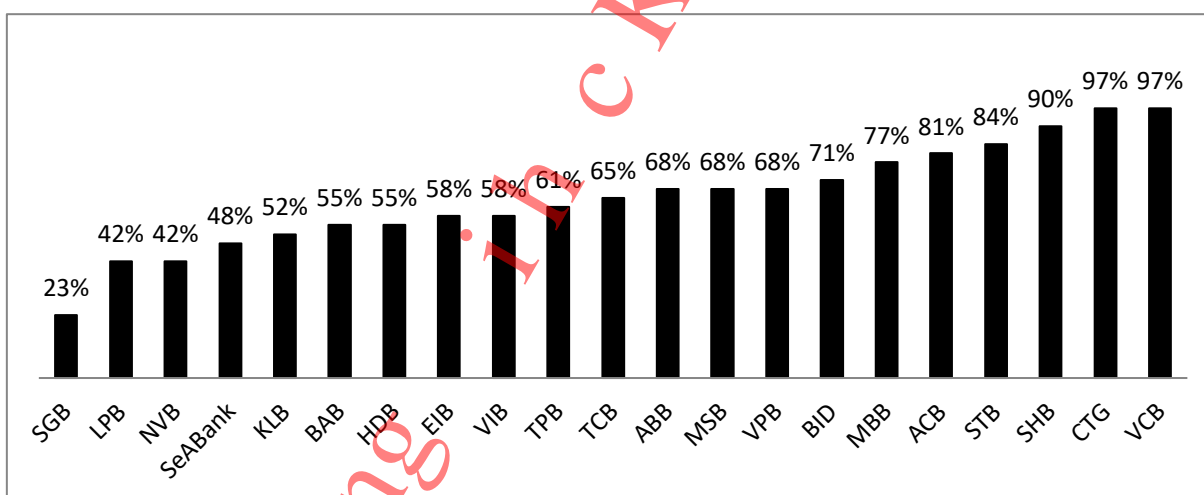
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1 Mức độ công bố thông tin tự nguyện trên báo cáo thường niên của NHTM

Thông tin công bố tự nguyện trên báo cáo thường niên của ngân hàng thương mại bao gồm bốn nhóm chính: nhóm thông tin chung về ngân hàng, nhóm thông tin về trách nhiệm xã hội, nhóm thông tin về quản trị ngân hàng và nhóm thông tin về các chỉ số tài chính và thống kê. Kết quả về mức độ công bố thông tin tự nguyện của ngân hàng thương mại Việt Nam sẽ được phân tích theo mức trung bình chung toàn bộ báo cáo thường niên của 21 ngân hàng, và sau đó đề tài sẽ đi sâu phân tích theo từng nhóm thông tin tự nguyện dựa trên chỉ số mức công bố trung bình của từng nhóm.

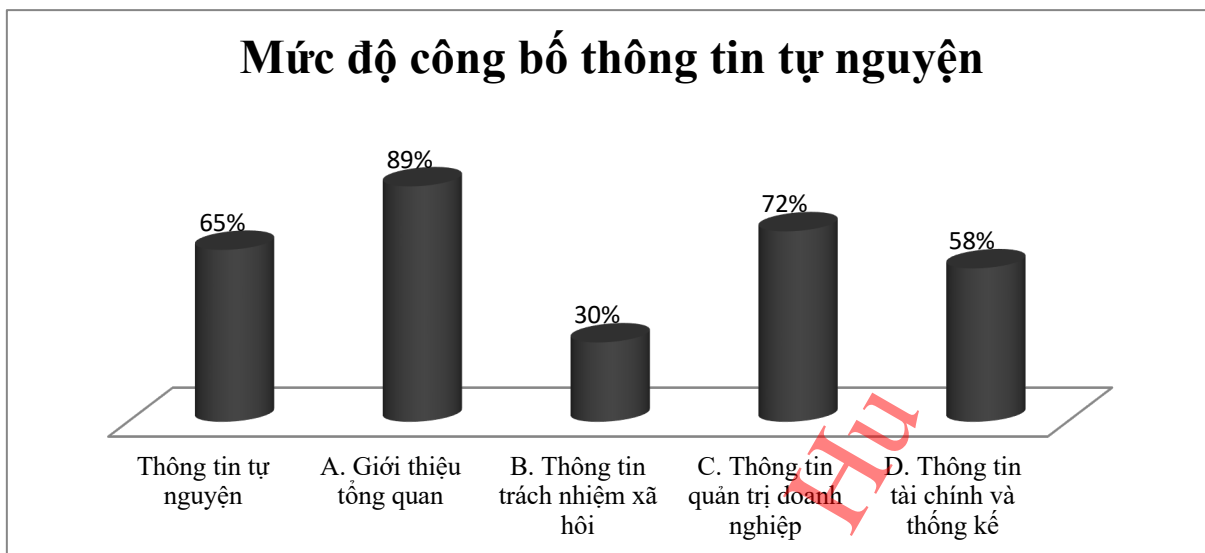
3.1.1 Thông tin tự nguyện

Mức độ công bố thông tin tự nguyện trên báo cáo thường niên năm 2016 của 21 ngân hàng thương mại trong mẫu nghiên cứu được trình bày ở biểu đồ dưới đây.



Biểu đồ 3.1 Tỷ lệ công bố thông tin tự nguyện của các NHTM năm 2016

Hai ngân hàng có mức công bố thông tin tự nguyện cao nhất là Ngân hàng TMCP Ngoại thương và Ngân hàng TMCP Công thương với tỷ lệ thông tin tự nguyện công bố trên báo cáo thường niên là 97%. Trong khi đó, SGB là ngân hàng có tỷ lệ thấp nhất với 23% thông tin tự nguyện công bố trong báo cáo thường niên.



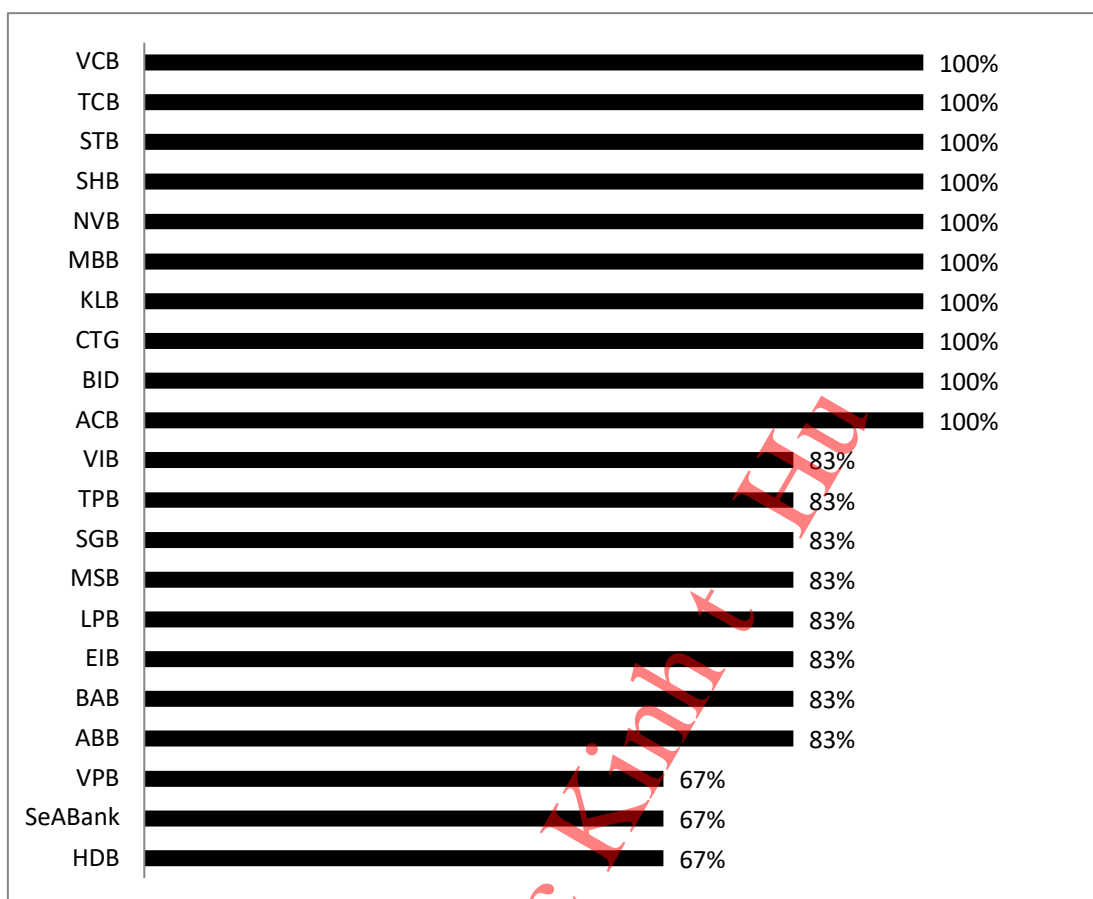
Biểu đồ 3.2: Tỷ lệ công bố thông tin theo nhóm thông tin tự nguyện

Từ tỷ lệ công bố thông tin tự nguyện của từng ngân hàng trong mẫu nghiên cứu thì tỷ lệ bình quân chung của các ngân hàng về mức độ công bố thông tin của các ngân hàng là 65%. Trong số bốn nhóm thông tin tự nguyện công bố thì nhóm thông tin về tình hình hoạt động chung của ngân hàng thương mại có chỉ số công bố cao nhất với tỷ lệ 89%. Tiếp theo là nhóm thông tin về quản trị doanh nghiệp trong ngân hàng thương mại với tỷ lệ bình quân là 72% và nhóm thông tin về các chỉ số tài chính và thống kê có tỷ lệ công bố bình quân là 58%. Thấp nhất là nhóm thông tin về trách nhiệm xã hội của ngân hàng với tỷ lệ công bố bình quân là 30%.

Để có thể so sánh chi tiết hơn về mức độ công bố từng nhóm thông tin của các ngân hàng thương mại, đề tài tiếp tục phân tích chi tiết hơn về tỷ lệ công bố thông tin theo từng nhóm thông tin tự nguyện gồm: thông tin chung về hoạt động ngân hàng, thông tin trách nhiệm xã hội, thông tin về quản trị doanh nghiệp và thông tin tài chính thống kê ở các phần tiếp theo.

3.1.2 Thông tin tổng quan về ngân hàng thương mại

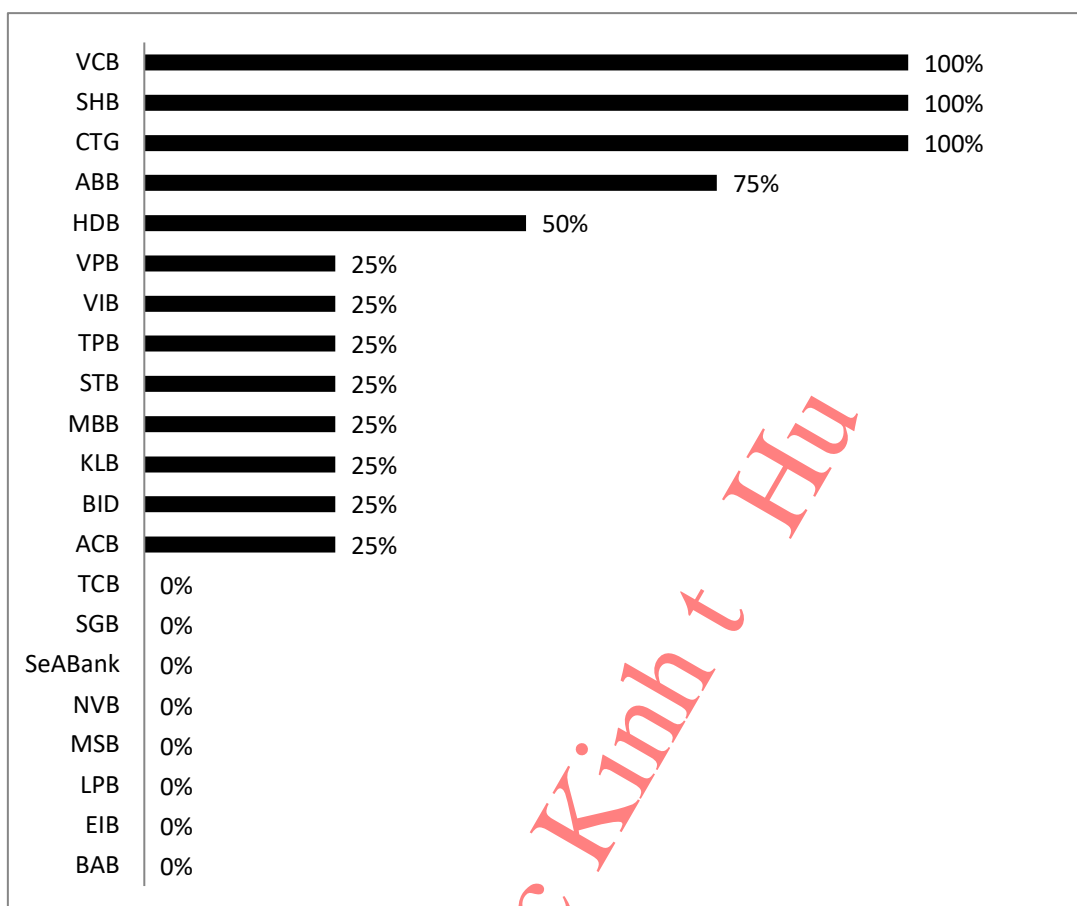
Từ Biểu đồ 3.3 cho thấy các ngân hàng rất chú trọng đến việc trình bày thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của ngân hàng trên báo cáo thường niên của ngân hàng. Tỷ lệ công bố thông tin này là từ 67% trở lên, đặc biệt có 10 ngân hàng trong tổng số 21 ngân hàng công bố đầy đủ 100% các thông tin tự nguyện giới thiệu tổng quan về hoạt động của ngân hàng.



Biểu đồ 3.3: Tỷ lệ công bố nhóm thông tin tổng quan về NHTM

3.1.3 Thông tin về trách nhiệm xã hội

Nhóm thông tin về trách nhiệm xã hội có tỷ lệ công bố thấp nhất trong các nhóm thông tin tự nguyện công bố trên báo cáo thường niên của ngân hàng. Dẫn đầu là ba ngân hàng công bố đầy đủ 100% các thông tin về trách nhiệm xã hội gồm VCB, SHB và CTB. Nhóm ngân hàng này thể hiện tinh thần trách nhiệm rất cao với các hoạt động xã hội như: tài trợ cho các hoạt động y tế, thể thao, giáo dục và tham gia hoạt động từ thiện, hỗ trợ các giải thưởng của chính phủ. Tiếp theo là tỷ lệ công bố thông tin trách nhiệm xã hội của ABB với 75% và của HDB với 50%. Một loạt các ngân hàng có tỷ lệ công bố rất thấp với 25% chủ yếu là về các hoạt động xã hội của ngân hàng đồng hành cùng với địa phương nơi ngân hàng đang hoạt động. Các ngân hàng còn lại phía dưới biểu đồ 3.4 là các ngân hàng không công bố thông tin trách nhiệm xã hội trong báo cáo thường niên.



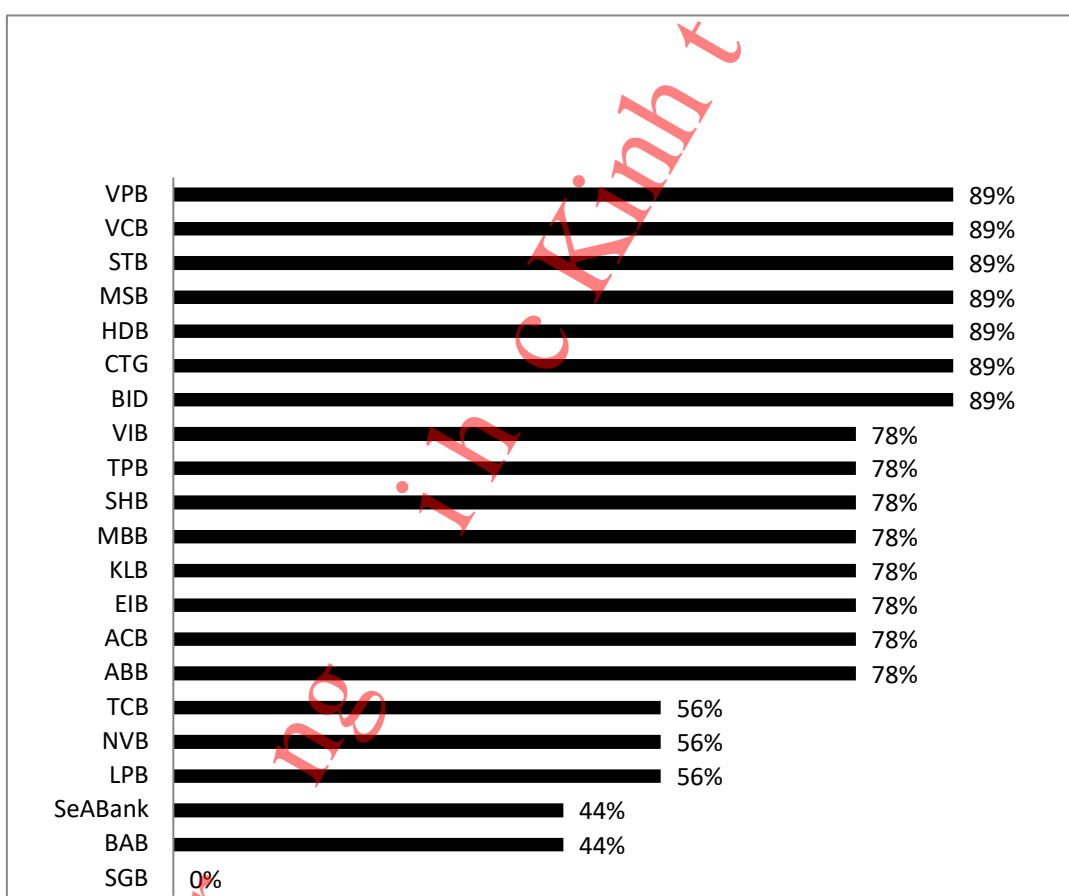
Biểu đồ 3.4: Tỷ lệ công bố nhóm thông tin trách nhiệm xã hội

3.1.4 Thông tin về quản trị doanh nghiệp

Dựa vào kết quả nghiên cứu được trình bày ở Biểu đồ 3.5 có thể thấy rằng, hầu hết các ngân hàng thương mại rất chú trọng đến việc công bố thông tin về hệ thống quản trị của ngân hàng. Thông tin về hệ thống quản trị trong ngân hàng bao gồm danh sách, hình ảnh, trình độ, kinh nghiệm và nhiệm vụ của từng thành viên trong hội đồng quản trị và nhà quản lý của ngân hàng thương mại. Tỷ lệ bình quân chung về công bố thông tin về quản trị ngân hàng thương mại là 72%, cao nhất trong các nhóm thông tin công bố. Theo kết quả tỷ lệ công bố thông tin quản trị của từng ngân hàng ở biểu đồ 3.4, nhóm NHTM có chỉ số công bố thông tin quản trị ngân hàng cao nhất là VPB, VCB, STB, MSB, HDB, CTG, BID công bố khá đầy đủ những thông tin tự nguyện về hệ thống quản trị trong ngân hàng với tỷ lệ 89%. Nhóm ngân hàng tiếp theo với tỷ lệ công bố là 78%, 56% và 44%. Cá biệt có SGB tỷ lệ là 5%, nghĩa là ngân hàng này

không minh bạch về hệ thống tổ chức quản trị trong ngân hàng.

Theo kết quả thống kê thì hầu hết các ngân hàng đều không cung cấp thông tin về số lượng danh sách thành viên tham dự các cuộc họp của ngân hàng. Tiếp đến là thông tin về danh sách hội đồng kiểm toán cũng ít được trình bày trong báo cáo thường niên của các ngân hàng. Trong số 21 ngân hàng thương mại trong mẫu nghiên cứu thì chỉ có các ngân hàng lớn như VCB, BID và VPB có công bố thông tin về hội đồng kiểm toán trong ngân hàng, tuy nhiên chỉ dừng lại ở mức độ thông tin chung về thành viên của hội đồng mà chưa trình bày rõ về vai trò, chức năng và hoạt động chủ yếu của hội đồng kiểm toán.



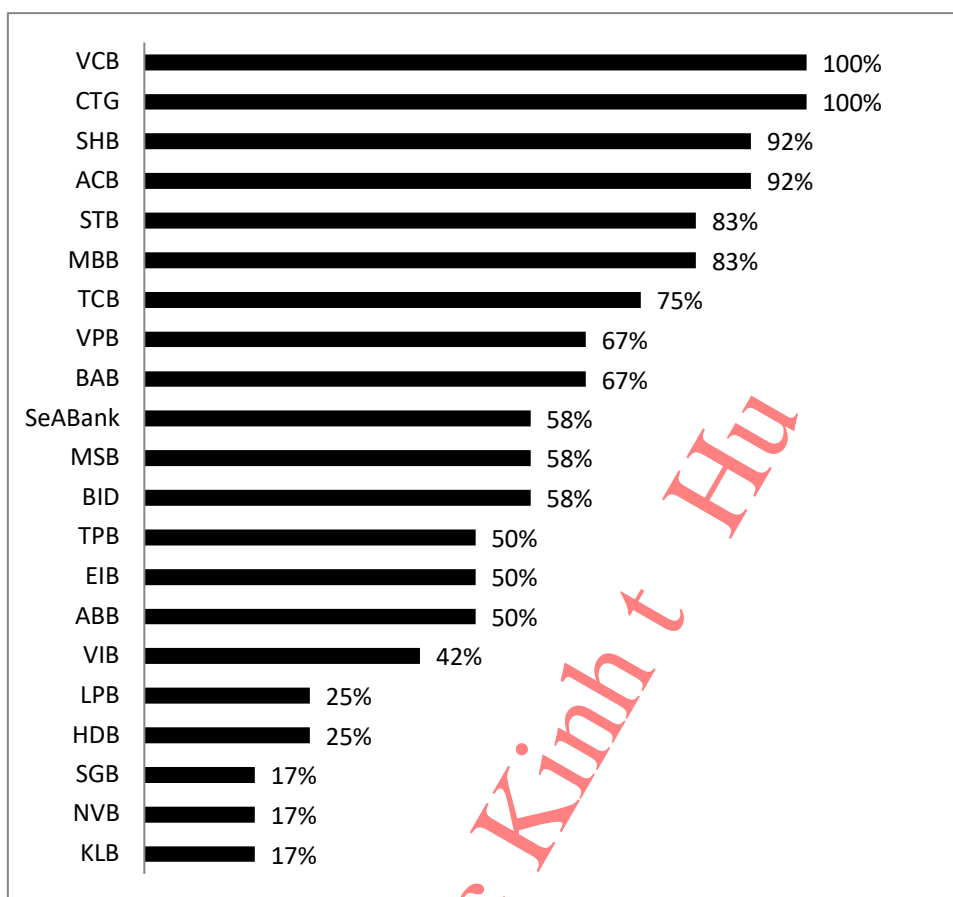
Biểu đồ 3.5: Tỷ lệ công bố nhóm thông tin về quản trị trong NHTM

3.1.5 Thông tin về tài chính và thống kê

Biểu đồ 3.6 trình bày mức độ công bố các thông tin về tài chính và thống kê của các ngân hàng. Thông tin tài chính bao gồm các chỉ tiêu liên quan đến hiệu quả hoạt

động kinh doanh như ROA, ROE, tỷ lệ thanh khoản, cổ phiếu và thu nhập của cổ phiếu, tỷ lệ an toàn vốn và tỷ lệ các khoản cho vay trên tiền huy động vốn. Thông tin thống kê trình bày các chỉ tiêu các so sánh biến động của các chỉ tiêu trong giai đoạn 5 năm hoạt động gần nhất. Ngoài ra còn có thông tin về số lượng chi nhánh mà ngân hàng mở trong năm tài chính. Dựa vào kết quả phân tích, nghiên cứu chỉ ra rằng VCB và CTG là 2 trong số 21 ngân hàng có mức độ công bố thông tin tài chính và thống kê cao nhất với tỷ lệ đạt 100% . Thấp nhất trong nhóm là SGB, NVB và KLB với tỷ lệ 17%. Loại thông tin mà được hầu hết các NHTM công bố là trình bày chung về kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình cổ phiếu, cổ tức và thu nhập mỗi cổ phiếu. Loại thông tin mà các ngân hàng ít công bố là số lượng các chi nhánh của ngân hàng được mở trong năm tài chính. Điều này được lý giải là tình hình hoạt động của ngân hàng đã đi vào ổn định và một số ngân hàng lại đang gặp khó khăn trong kinh doanh trong năm tài chính 2016 nên họ không mở thêm chi nhánh, do vậy không có loại thông tin này trong báo cáo thường niên của ngân hàng. Thông tin về tỷ lệ thanh khoản và tỷ lệ các khoản cho vay trên tiền huy động của các ngân hàng là thông tin mà hầu như nhiều nhà đầu tư, khách hàng gửi tiền vào ngân hàng rất quan tâm thì phần lớn các ngân hàng lại không minh bạch. Chỉ có 12 trong tổng số 21 ngân hàng có trình bày về tính thanh khoản và hiệu quả của hoạt động quản lý thanh khoản tại ngân hàng. Có 8 trong tổng số 21 ngân hàng có công bố về tỷ lệ các khoản cho vay trên tiền huy động vốn nhưng chỉ dừng lại ở con số công bố mà chưa phân tích về hiệu quả của hai hoạt động này.

Tr
ng

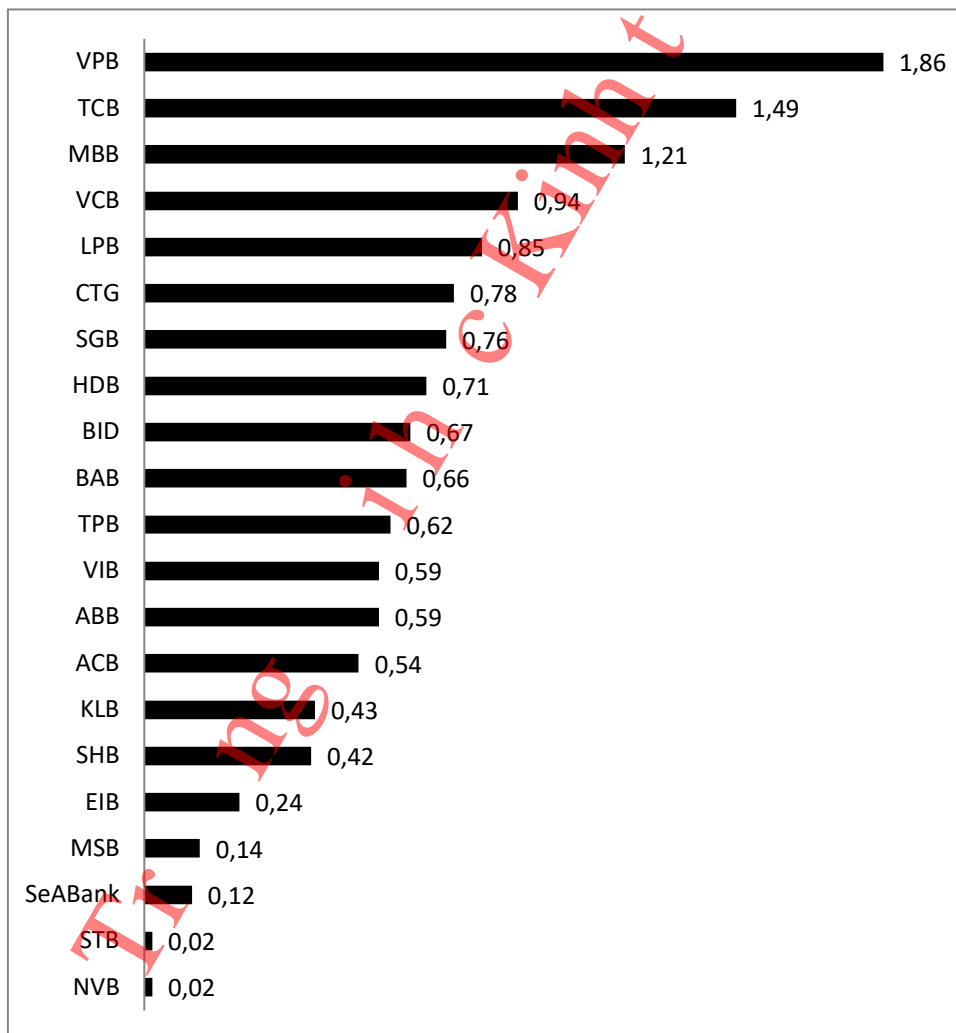


Biểu đồ 3.6: Tỷ lệ công bố nhóm thông tin tài chính – thống kê của NHTM

3.2 Khả năng sinh lời của NHTM

Nghiên cứu sử dụng chỉ tiêu ROA để so sánh khả năng sinh lời của các NHTM trong mẫu nghiên cứu và trình bày trong biểu đồ 3.7 với thứ tự sắp xếp từ ngân hàng có ROA cao nhất là VPB với 1,86% đến ngân hàng có ROA thấp nhất trong nhóm là NVB với kết quả 0,02%. Tính đến thời điểm nghiên cứu, do một số ngân hàng thương mại không công bố chỉ tiêu ROA trong báo cáo tài chính cũng như báo cáo thường niên nên đề tài sử dụng chỉ tiêu ROA của các ngân hàng thương mại trong mẫu nghiên cứu được thu thập từ Website www.finance.vietstock.com để đảm bảo tính có thể so sánh được giữa các ngân hàng. Theo lý thuyết tín hiệu, các ngân hàng có khả năng sinh lời cao thường sẽ công bố thông tin nhiều hơn những ngân hàng có khả năng sinh lời thấp. Từ phần tổng quan nghiên cứu, kết quả của các nghiên cứu về mối quan hệ giữa khả năng sinh lời đến mức độ công bố thông tin của ngân hàng có sự khác nhau. Những nghiên cứu tìm thấy mối quan hệ thuận chiều giữa khả năng sinh lời và mức độ

công bố thông tin tự nguyện là Abdul Hamid (2004), Hossain (2008), Kribat (2009), Agyei-Mensah, Musa và cộng sự (2013), Lidiano và cộng sự (2015) và Rashid và Aikaeli (2015). Luận án của Hawashi (2014) thì lại đưa ra kết luận ngược lại, các ngân hàng có khả năng sinh lời thấp thường công bố thông tin nhiều hơn để giải trình kết quả hoạt động và cung cấp thêm nhiều thông tin tích cực khác về hoạt động của ngân hàng hơn là lợi nhuận hoạt động. Nghiên cứu của Hossain và Taylor (2007), Khan và Abera (2015) và Nguyễn Minh Huy (2015) lại không tìm thấy mối quan hệ giữa khả năng sinh lời với việc ngân hàng công bố thông tin tự nguyện nhiều hay ít.



Biểu đồ 3.7: Tỷ suất sinh lời (ROA) của các NHTM năm 2016

(Nguồn: www.finance.vietstock.vn)

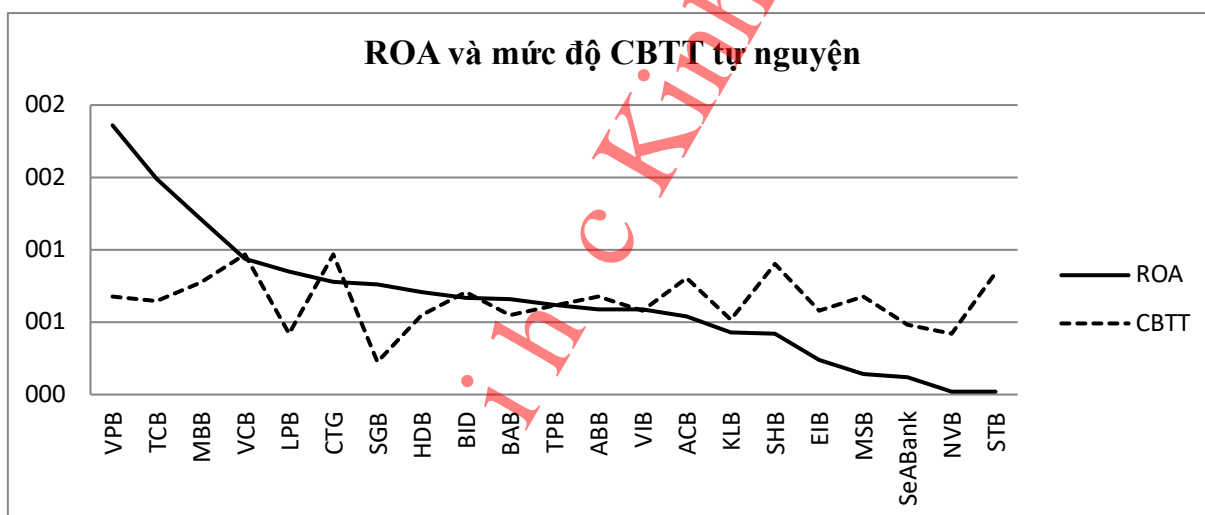
3.3 Môi quan hệ giữa khả năng sinh lời và mức độ công bố thông tin tự nguyện

BẢNG 3.1 ROA VÀ MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA NHTM

Thứ tự (ROA)	Ngân hàng thương mại	ROA (%)	CBTT (%)	Thứ tự (CBTT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	VPB	1,86	67,74	8
2	TCB	1,49	64,52	11
3	MBB	1,21	77,42	6
4	VCB	0,94	96,77	1
5	LPB	0,85	41,94	20
6	CTG	0,78	96,77	2
7	SGB	0,76	22,58	21
8	HDB	0,71	54,84	15
9	BID	0,67	70,97	7
10	BAB	0,66	54,84	16
11	TPB	0,62	61,29	12
12	ABB	0,59	67,74	10
13	VIB	0,59	58,06	13
14	ACB	0,54	80,65	5
15	KLB	0,43	51,61	17
16	SHB	0,42	90,32	3
17	EIB	0,24	58,06	14
18	MSB	0,14	67,74	9
19	SeABank	0,12	48,39	18
20	NVB	0,02	41,94	19
21	STB	0,02	83,87	4

Bảng 3.1 trình bày số liệu về tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) và mức độ công bố thông tin tự nguyện trên báo cáo thường niên của 21 ngân hàng thương mại trong mẫu nghiên cứu. Cột [1] của Bảng trình bày thứ tự các ngân hàng được sắp xếp theo chiều giảm dần của chỉ tiêu ROA, ngân hàng có ROA cao nhất là VPB và giảm dần

đến ngân hàng có ROA thấp nhất là STB. Cột [2] là ngân hàng thương mại được viết tắt theo mã chứng khoán của ngân hàng. Cột [3] là giá trị ROA của ngân hàng tương ứng với cột [2]. Cột [4] là mức độ công bố thông tin tự nguyện trên báo cáo thường niên của ngân hàng tương ứng ở cột [2]. Cột 5 là thứ tự của xếp hạng theo mức độ công bố thông tin tự nguyện trong mẫu nghiên cứu. Từ số liệu của Bảng 3.1, VPB là ngân hàng có chỉ tiêu ROA cao nhất, khả năng sinh lời cao nhất trong nhóm nhưng mức độ công bố thông tin lại xếp thứ tự thứ 8. Tiếp theo TCB là ngân hàng có khả năng sinh lời đứng thứ 2 của nhóm thì mức độ công bố thông tin lại xếp thứ 11 trong tổng số 21 ngân hàng. Ngân hàng có khả năng sinh lời thấp nhất trong nhóm là STB với chỉ tiêu ROA là 0,02% thì mức độ công bố thông tin tự nguyện lại xếp thứ 4 của nhóm.



Biểu đồ 3.8: ROA và mức độ công bố thông tin tự nguyện

Để có cái nhìn tổng quan hơn về mối quan hệ giữa khả năng sinh lời và mức độ công bố thông tin tự nguyện trên báo cáo thường niên của các ngân hàng, số liệu từ bảng 3.1 được trình bày bằng biểu đồ 3.8. Đường nét liền là chỉ tiêu ROA của các ngân hàng được biểu diễn theo thứ tự từ ngân hàng có ROA cao nhất đến ROA thấp nhất. Đường nét đứt là mức độ công bố thông tin của ngân hàng tương ứng với ROA. Từ số liệu của bảng 3.1 và biểu đồ 3.8, có thể thấy rằng những ngân hàng có khả năng sinh lời cao nhất lại không phải là ngân hàng có mức độ công bố thông tin tự nguyện nhiều nhất. Điều này giải thích rằng không tồn tại mối quan hệ giữa khả năng sinh lời của ngân hàng với mức độ công bố thông tin của ngân hàng trên báo cáo thường niên. Kết

quả nghiên cứu này cũng thống nhất với nghiên cứu của Hossain và Taylor (2007), Khan và Abera (2015) và Nguyễn Minh Huy (2015) cũng không tìm thấy mối quan hệ giữa khả năng sinh lời với việc công bố thông tin của ngân hàng.

Tr
ng
i h C Kinh t Hu

PHẦN KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết quả đạt được

Mức độ công bố thông tin tự nguyện trên báo cáo thường niên là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá tính minh bạch của ngân hàng về tình hình và hiệu quả hoạt động kinh doanh tiền tệ với các nhà đầu tư, khách hàng và công chúng quan tâm. Theo kết quả nghiên cứu của đề tài, mức độ công bố thông tin tự nguyện của các ngân hàng thương mại Việt Nam đạt mức bình quân chung là 65%, ở mức trung bình khá hơn so với các nghiên cứu được thực hiện ở nước như Kenya (63%), Libya (36%), Ethiopia (38%) và Ấn Độ là (25%).

Trong tổng số mẫu nghiên cứu là 21 ngân hàng thương mại thì dẫn đầu là VCB và CTB là hai ngân hàng có mức độ công bố thông tin tự nguyện cao nhất đạt 97%. Thấp nhất là SGB với mức độ công bố thông tin 23%. Thông tin công bố tự nguyện được chia thành 4 nhóm, trong đó nhóm thông tin được các ngân hàng trình bày đầy đủ nhất là thông tin tổng quan về hoạt động của ngân hàng, tiếp theo là nhóm thông tin về hệ thống quản trị trong ngân hàng, điều này chứng tỏ ngân hàng rất chú trọng đến việc minh bạch thông tin về tổ chức và tình hình hoạt động của hội đồng quản trị, kinh nghiệm cũng như khả năng quản lý hoạt động của các nhà quản lý cấp cao trong ngân hàng. Ngân hàng cũng chú trọng đến việc thuyết phục các nhà đầu tư về tính minh bạch các hoạt động quản trị trong ngân hàng bao gồm quản trị rủi ro, quản trị nhân lực, quản trị thanh khoản... Nhóm thông tin về tài chính và thống kê có mức độ công bố thông tin là 58%, đạt mức trung bình. Thấp nhất trong 4 nhóm thông tin là thông tin về trách nhiệm xã hội, chỉ đạt mức 30%. Điều này được lý giải trong một báo cáo thường niên của một vài ngân hàng như HDB, NVB và VIB là do trong những năm gần đây, hoạt động kinh doanh tiền tệ và các dịch vụ liên quan đến thanh toán trở nên khó khăn do tính cạnh tranh cao giữa các ngân hàng thương mại trong nước, một số ngân hàng đang chú trọng vào việc duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động nên họ chưa thu xếp được thời gian cũng như nguồn lực để tài trợ cho các chương trình từ thiện, các hoạt động xã hội của địa phương và của Nhà nước. Các ngân hàng lớn thì vẫn duy trì tốt các hoạt động xã hội để giúp nâng cao hình ảnh của ngân hàng trong mắt công chúng, góp

phần tăng cường quảng bá thương hiệu ngân hàng xanh, ngân hàng thân thiện với khách hàng và nhà đầu tư.

Đề tài đã nghiên cứu mức độ công bố thông tin tự nguyện của từng ngân hàng và khả năng sinh lời của ngân hàng và không tìm thấy mối quan hệ giữa việc ngân hàng công bố thông tin tự nguyện nhiều hay ít với khả năng sinh lời của ngân hàng. Một số ngân hàng có khả năng sinh lời với chỉ tiêu ROA cao nhưng mức độ công bố thông tin lại thấp hơn các ngân hàng có ROA thấp hơn. Do vậy, có thể khẳng định rằng mức độ công bố thông tin không phụ thuộc vào khả năng sinh lời của ngân hàng.

Với kết quả đạt được, đề tài đã cung cấp những thông tin khách quan giúp các nhà đầu tư và công chúng đánh giá đúng mức độ minh bạch thông tin trên báo cáo thường niên của ngân hàng thương mại để giúp họ lựa chọn, đưa ra quyết định đầu tư đúng đắn và hiệu quả. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng hỗ trợ cho các ngân hàng nhìn nhận và đánh giá đúng mức độ công bố thông tin của ngân hàng, giúp ngân hàng cải thiện và bổ sung đầy đủ những thông tin cần thiết cho nhà đầu tư, từ đó giúp ngân hàng tăng cường tính minh bạch trên báo cáo của ngân hàng, nâng cao hình ảnh của ngân hàng với các nhà đầu tư, khách hàng và công chúng

2. Hạn chế của đề tài

Trong quá trình thực hiện nghiên cứu này, tác giả đã nhận thấy một số hạn chế, khó khăn mà đề tài gặp phải như:

- Thời gian thực hiện đề tài kéo dài hơn so với kế hoạch do một số ngân hàng chậm công bố báo cáo thường niên năm 2016;
- Đề tài chỉ sử dụng báo cáo thường niên năm 2016 của các ngân hàng thương mại nên các kết luận của đề tài có thể bị bó hẹp trong năm tài chính mà có thể bỏ qua tác động của các nhân tố mang tính chất cục bộ, nghĩa là tác động đó chỉ xảy ra trong một thời điểm nhất định. Kết luận có thể khác đi nếu thực hiện nghiên cứu trong những nhiều năm tài chính liên tiếp nhau.
- Nghiên cứu này sử dụng phương pháp thống kê mô tả và đánh giá dựa trên kết quả bằng cái nhìn trực quan từ số liệu, chưa áp dụng được các mô hình hồi quy với mức độ tin cậy có thể cao hơn

3. Đề xuất hướng nghiên cứu tiếp cho đề tài

Trong thời gian tới, tác giả sẽ tiếp tục thực hiện nghiên cứu về công bố thông tin của các ngân hàng thương mại Việt Nam theo hướng nghiên cứu thực nghiệm tổng hợp các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin tự nguyện, chứ không chỉ là một nhân tố riêng lẻ. Thời gian nghiên cứu không chỉ dừng lại ở một năm tài chính mà sẽ mở rộng nghiên cứu trong khoảng thời gian từ 3-5 năm để các kết luận đưa ra đảm bảo tính khách quan hơn, có tính thuyết phục cao hơn. Từ đó, có thể giúp cho ngân hàng thương mại nhận thức cao hơn về việc cần phải minh bạch về hoạt động của ngân hàng trên báo cáo của ngân hàng, nhằm nâng cao mức độ công bố thông tin, tăng cường tính minh bạch thông tin của ngân hàng, giúp các nhà đầu tư đưa ra các quyết định hiệu quả hơn.

Tr
ng
i h
C Kinh t
H

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Tài chính (2012), *Thông tư 52/2012/TT-BTC Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.*
2. Đoàn Nguyễn Phương Trang (2010), *Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ.
3. Huỳnh Thị Vân (2013), *Nghiên cứu mức độ công bố thông tin kế toán của các doanh nghiệp ngành xây dựng yết giá tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ.
4. Lê Văn Huy và Trương Trần Trâm Anh (2012), *Giáo trình môn phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh*, Đại học Kinh tế Đà Nẵng.
5. Lê thị Trúc Loan (2012), *Bàn về mối quan hệ giữa một số nhân tố thuộc đặc điểm doanh nghiệp và mức độ CBTT của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ.
6. Lê Trường Vinh và Hoàng Trọng (2008) *Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ minh bạch thông tin của doanh nghiệp niêm yết theo cảm nhận của nhà đầu tư*, Tạp chí kinh tế số 218.
7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2007), *Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng tại Việt Nam*, QĐ 16/2007/QĐ-NHNN.
8. Nguyễn Thị Thủy Hương (2014), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp chế biến lương thực thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn thạc sĩ
9. Nguyễn Minh Huy (2015), *Nguyên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trong báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam*. Luận văn thạc sĩ.
10. Nguyễn Thị Thanh Phương (2013), *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn thạc sĩ.
11. Phạm thị Thu Đông (2013), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Hà Nội*, Tạp chí khoa học kinh tế số 3.
12. Phạm Thị Bích Vân (2012), *Nghiên cứu công bố thông tin của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán TP.HCM*, Tạp chí ngân hàng số 15.
13. Phan Tôn Nữ Nguyên Hồng (2014), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành vận tải niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. Luận văn thạc sĩ.
14. Phan Thị Thu Trang (2016), *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. Luận văn thạc sĩ.

15. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2006), Luật chứng khoán số 70/2006/QH11
16. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2012), Luật chứng khoán sửa đổi số 62/2010/QH11.

Tiếng Anh

17. Abdallah AL-Mahdy M.D Hawashe (2014), *An Evaluation of Voluntary disclosure in the annual reports of commercial banks: Empirical evidence from Libya*, Submitted in Partial Fulfillment of the Requirements of the Degree of Doctor of Philosophy, Jan 2014.
18. Abdul Hamid, F. (2004). Corporate social disclosure by banks and finance companies: Malaysian evidence. *Corporate Ownership and Control*, 1(4), pp.118-130.
19. Adams, M., and Hossain, M. (1989). Managerial discretion and voluntary disclosure: empirical evidence from the New Zealand life insurance industry. *Journal of Accounting and Public Policy*, 17, pp. 245-281.
20. Agca, A., and Önder, S. (2007). Voluntary disclosure in Turkey: a study on firms listed in Istanbul stock exchange (ISE). *Problems and Perspectives in Management*, 5 (3), pp. 241-251.
21. Agyei-Mensah, B. K. (2012). Association between firm-specific characteristics and levels of disclosure of financial information of rural banks in the Ashanti region of Ghana. *Journal of Applied Finance and Banking*, 2(1), pp. 69-92.
22. Ahmed, H. (2006). Extent of mandatory compliance in the corporate annual reports of Indian companies: an empirical study. *Decision*, 33(1), pp. 89-119.
23. Akhtaruddin, M. (2005), *Corporate Mandatory Disclosure Practices in Bangladesh*, *International Journal of Accounting*, 40, pp. 399-422.
24. Akhtaruddin, M., Hossain, M. A., Hossain, M., and Yao Lee (2009). Corporate governance and voluntary disclosure in corporate annual reports of Malaysian listed firms. *The Journal of Applied Management Accounting Research*, 7(1), pp.1-20.
25. Alim al Ayub Ahmed, (2009) *An empirical analysis of performance measurement of the disclosure on financial reporting: a study of banking sector in Bangladesh*. Submitted in Partial Fulfillment of the Requirements of the Degree of Doctor of Philosophy.
26. Alsaeed, K. (2006). The association between firm-specific characteristics and disclosure: The case of Saudi Arabia. *Managerial Auditing Journal*, 21(5), pp. 476-496.
27. Aljifri, K. (2008). Annual report disclosure in a developing country: the case of the UAE. *Advances in Accounting, incorporating Advances in International Accounting*, 24, pp. 93-100.

28. Al-Razeen, A., and Karbhari, Y. (2004). Annual corporate information: Importance and use in Saudi Arabia. *Managerial Auditing Journal*, 19(1), pp.117-133.
29. Alvarez, I. G., Sanchez, I. M. G., and Dominguez, L. R. (2008). Voluntary and compulsory information disclosed online: The effect of industry concentration and other explanatory factors. *Online Information Review*, 32(5), pp. 596-622.
30. Anderson, D. R., Sweeney, D. J., and Williams, T. A. (1996). *Statistics for business and economics* (6th ed.). New York: West Publishing Company.
31. An, Y., Davey, H., and Eggleton, I. R. C. (2011). Towards a comprehensive theoretical framework for voluntary IC disclosure. *Journal of Intellectual Capital*, 12(4), pp. 571-585.
32. Arnold, B., and Lange, P. (2004). Enron: an examination of agency problems. *Critical Perspectives on Accounting*, 15, pp. 751-765
33. ArabSalehi, M., and Velashani, M. A. B. (2009). Financial reporting gap in developing countries: The case study of Iran. *Middle Eastern Finance and Economics*, 3, pp.78-88.
34. Baiman, S. (1990). Agency research in managerial accounting: A second look. *Accounting Organizations and Society*, 15 (4), pp. 341-371.
35. Barret, M. E. (1976). Financial reporting practices: disclosure and comprehensiveness in an international setting. *Journal of Accounting Research*, 14, pp.10-26.
36. Barako, D. G., Hancock, P., and Izan, H. Y. (2006). Factors influencing voluntary corporate disclosure by Kenyan companies. *Journal Compilation*, 14 (2), pp.107-125.
37. Barako, D. G., and Brown, A. M. (2008). Corporate social reporting and board representation: evidence from the Kenyan banking sector. *Journal of Management Governance*, 12, pp.309-324.
38. Bebbington, J., Larrinaga, C., and Moneva, J. M. (2008). Corporate social reporting and reputation risk management. *Accounting, Auditing and Accountability Journal*, 21(3), pp.337-361.
39. Berger, A. (1991). *Market discipline in Banking*, In *Proceedings of a Conference on Bank Structure and Competition*, Federal Reserve Bank of Chicago.
40. Bokpin, G. A., and Isshaq, Z. (2009). Corporate governance, disclosure and foreign share ownership on the Ghana stock exchange. *Managerial Auditing Journal*, 24(7), pp.688-703.
41. Botosan, C.A., and Plumlee, M. A. (2002). A re-examination of disclosure level and the expected cost of equity capital. *Journal of Accounting Research*, 40 (1), pp.21-40.
42. Branco, M, C., and Rodrigues, L, L, (2006). Communication of corporate social responsibility by Portuguese banks: a legitimacy theory perspective. *Corporate Communications, An International Journal*, 11(3), pp.232-248.

43. Brown, K. W., Cozby, P. C., Kee, D. W., and Worden, P. E. (1989). *Research methods in human development* (2nd ed.). California: Mayfield Publishing Company.
44. Buzby, S. (1974). Selected items of information and their disclosure in annual reports. *Accounting Review*, 49 (July), pp.423-435.
45. Buzby, S. L. (1975). Company size, listed versus unlisted stock, and the extent of financial disclosure. *Journal of Accounting Business Research*, 13(1), pp.16-37.
46. Buzied, M. M. (1998). *Enterprise accounting and its context of operation: the case of Libya*. Unpublished PhD, University of Durham.
47. Chau, G., and Gray, S. (2002). Ownership structure and corporate voluntary disclosure in Hong Kong and Singapore. *The International Journal of Accounting*, 37 (2), pp.247-265.
48. Chen, G. M., Firth, M., Xin, Y., and Xu, L. (2008). Control transfers, privatization, and corporate performance: efficiency gains in China's listed companies. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 43, pp.161-190.
49. Choi, F.D.S (1973). Financial disclosure and entry to the European capital market. *Journal of Accounting Research*, 11(2), pp.159-175.
50. Chow, C. W., and Wong-Boren, A. (1987). Voluntary financial disclosure by Mexican corporations. *The Accounting Review*, 62(3), pp.533-541.
51. Collett, P., and Hrasky, S. (2005). Voluntary disclosure of corporate governance practices by listed Australian companies. *Corporate Governance*, 13(2), pp.188-196.
52. Cooke, T. E. (1989a). Voluntary corporate disclosure by Swedish companies. *Journal of International Financial Management and Accounting*, 1(2), pp.171-195.
53. Cooke, T. E. (1989b). Disclosure in the corporate annual reports of Swedish companies. *Accounting and Business Research*, 19(74), pp.113-124.
54. Cooke, T. E. (1991). An assessment of voluntary disclosure in the annual reports of Japanese corporations. *International Journal of Accounting*, 26(3), pp.174-189.
55. Cooke, T. E. (1992). The impact of size, stock market listing and industry type on disclosure in the annual reports of Japanese listed corporations. *Accounting and Business Research*, 22(87), pp.229-237.
56. Cooke, T. E. (1993). Disclosure in Japanese corporate annual reports. *Journal of Business Finance and Accounting*, 20(4), pp.521-535.
57. Cordella, T., and Yeyati, E.L (1998), *Public Disclosure and Bank Failures*. IMF Staff Papers
58. Craig, R., and Diga, J. (1998). Corporate accounting disclosure in Asian. *Journal of International Financial Management and Accounting*, 9(3), pp.246-274.

59. Chipalkatti, N.(2002)., *Market Microstructure Effects of the Transparency of India Banks*, National Stock Exchange, India Working Paper, No.17.
60. Craig, R., and Diga, J. (1998), *Corporate Accounting Disclosure in ASEAN*, *Journal of International Financial Management and Accounting*.
61. Deegan, C., and Gordon, B. (1996). A study of the environmental disclosure practices of Australian corporations. *Accounting and Business Research*, 26(3), pp.187- 199.
62. Depoers, F. (2000). A cost benefit study of voluntary disclosure: some empirical evidence from French listed companies. *European Accounting Review*, 9(2), pp.245-263.
63. Diamond, D. E., and Verrechia, R. E. (1991). Disclosure, liquidity, and the cost of capital. *Journal of Finance*, 46 (4), pp.1325-1359.
64. Diamond, D. E. (1985). Optimal release of information by firms. *Journal of Finance*, 40(4), pp.1071-1094.
65. Ferguson, M., Lam, K., and Lee, G. (2002). Voluntary disclosure by state-owned enterprises listed on the stock exchange of Hong Kong. *Journal of International Financial Management and Accounting*, 13(2), pp.125-151.
66. Firth, M. (1979). The impact of size, stock market listing, and auditors on voluntary disclosure in corporate annual reports. *Accounting and Business Research*, 9(36), pp.273-280.
67. Flannery, M.J.(2001), *The Faces of Market Discipline*, *Journal of Financial Services Research*
68. Flannery, M.J.et al (2004), *Market Evidence on the Opaqueness of Banking Firms, Assets*. *Journal of Financial Economics*
69. Frolov, M.(2004). *Why Do We Need Mandated Rules of Public Disclosure for Banks?* Kumarp Discussion Paper Series, DP2004-010, Keio University, Japan.
70. Galani, D., Alexandridis, A., and Stavropoulos, A. (2011). The association between the firm characteristics and corporate mandatory disclosure the case of Greece. *World Academy of Science, Engineering and Technology*, 53, pp.1048-1054.
71. Ghazali, N.A.M., and Weetman, P. (2006). Perpetuating traditional influences: Voluntary disclosure in Malaysia following the economic crisis. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 15, pp.226-248.
72. Ghazali, N. A. M. (2007). Ownership structure and corporate social responsibility disclosure: some Malaysian evidence. *Corporate Governance*, 7(3), pp.251-266.
73. Ghomi, Z. B., and Leung, P. (2013). An empirical analysis of the determinants of reenhouse gas voluntary disclosure in Australia. *Accounting and Finance Research*, 2(1), pp.110-127.

74. Gibbins, M., Richardson, A., and Waterhouse, J. (1990). The management of corporate financial disclosure: opportunism, ritualism, policies, and processes. *Journal of Accounting Research*, 28(1), pp.121-143.
75. Hail, L. (2002). The impact of voluntary corporate disclosures on the ex-ante cost of capital for Swiss firms. *European Accounting Review*, 11(4), pp.741-773.
76. Harahap, S. S. (2003). The disclosure of Islamic values-annual report the analysis of bank Muamalat Indonesia's annual report. *Managerial Finance*, 29(7), 70-89.
77. Hassan, O.A.G., Romilly, P., Giorgioni, G., and Power, D. (2009). The value relevance of disclosure: evidence from the emerging capital market of Egypt. *The International Journal of Accounting*, 44(1), pp. 79-102.
78. Ho, S. S., and Wong, K. S. (2001). A study of corporate disclosure practice and effectiveness in Hong Kong. *Journal of International Financial Management and Accounting*, 12(1), pp.75-102.
79. Hooi, G. (2007). The effects of culture on international banking disclosure. *Asia-Pacific Journal of Accounting and Economics*, 14, pp.7-25.
80. Hossain, (2001). *The Disclosure of Information in the Annual Reports of Financial Companies in Developing Countries: the Case of Bangladesh*, Unpublished Mphil thesis, The University of Manchester, UK.
81. Hossain, M. (2008). The extent of disclosure in annual reports of banking companies: the case of India. *European Journal of Scientific Research*, 23(4), pp.660-681.
82. Hossain, M., Tan, L. M., and Adams, M. (1994). Voluntary disclosure in an emerging capital market: some empirical evidence from companies listed on Kuala Lumpur stock exchange. *The International Journal of Accounting*, 29, pp.334-351.
83. Hossain, M., Perera, M. H. B., and Rahman, A. R. (1995). Voluntary disclosure in the annual reports of New Zealand companies. *Journal of International Financial Management and Accounting*, 6(1), pp.69-87.
84. Hossain, M., and Adams, M. (1995). Voluntary financial disclosure by Australian listed companies. *Australian Accounting Review*, 5, pp.45-55.
85. Hossain, M. Ahmed, K., and Godfrey, J. M. (2005). Investment opportunity set and voluntary disclosure of prospective information: a simultaneous equations approach. *Journal of Business Finance and Accounting*, 32(6), pp.871-907.
86. Hossain, M., and Taylor, P. J. (2007). The empirical evidence of the voluntary information disclosure in the annual reports of banking companies: the case of Bangladesh. *Corporate Ownership and Control*, 4(3), pp.111-125.
87. Hossain, M., and Reaz, M. (2007). The determinants and characteristics of voluntary disclosure by Indian banking companies. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 14, pp.274-288.

88. Huafang, X., and Jianguo, Y. (2007). Ownership structure, board composition and corporate voluntary disclosure: evidence from listed companies in China. *Managerial Auditing Journal*, 22(6), pp.604-619.
89. Jameel et al (2013), The Empirical Investigation of the Extent Disclosure in Annual Reports of Banking Sector in Sri Lanka, PNCTM; VOL.2, JAN 2013.
90. Jensen. M.C., et al (1976). Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure. *Journal of Financial Economics*.
91. Jiang, H., and Habib, A. (2009). The impact of different types of ownership concentration on annual report voluntary disclosures in New Zealand. *Accounting Research Journal*, 22 (3), pp.275-304.
92. Kahl, A. and Belkaoui A. (1981). Bank Annual Report Disclosure Adequacy Internationally. *Accounting and Business Research*, Summer 1981.
93. Kakani et al.(2001). Determinants of Financial Performance of Indian Corporate Sector in the Post-liberalization Era: An Exploratory Study. National Stock Exchange Initiative, Research Paper No.5.
94. Kribat, M. M. J. (2009). *Financial disclosure practices in developing countries: evidence from the Libyan banking sector*. Unpublished PhD, University of Dundee.
95. Leventis, S., and Weetman, P. (2004). Voluntary disclosure in an emerging capital market: some evidence from the Athens stock exchange. *Advances in International Accounting*, 17, pp.227-250.
96. Lutfi, M. M. (1989). *Voluntary financial disclosure and the unlisted securities market: an empirical investigation*. Unpublished PhD, University of Glasgow.
97. Mahmud, M. B., and Russell, A. (2003). An empirical investigation of the development of accounting education and practice in Libya, and of strategies for enhancing accounting education and accounting practice in Libya. *Research in Accounting Emerging Economies*, 5, pp.197-236.
98. Matingot, M., and Zeghal, D. (2008). An analysis of corporate governance information disclosure by Canadian banks. *Corporate Ownership and Control*, 5(2), pp.225-236.
99. McNally, G. M., Eng, L. H., and Hasseldine, C. R. (1982). Corporate financial reporting in New Zealand: an analysis of user preferences, corporate characteristics and disclosure practices for discretionary information. *Accounting and Business Research*, 13(49), pp.11-20.
100. McKinnon, J. L., and Dalimunthe, L. (1993). Voluntary disclosure for segment information by Australian diversified companies. *Accounting and Finance*, 33(1), pp.33-50.
101. Meek, G. K., Roberts, C. B., and Gray, S. J. (1995). Factors influencing voluntary annual report disclosures by US, UK and Continental European multinational corporations, *Journal of International Business Studies*, 26 (3), pp.555-572.

102. Menassa, E. (2010). Corporate social responsibility: An exploratory study of the quality and extent of social disclosures by Lebanese commercial banks. *Journal of Applied Accounting Research*,
103. Naser, K., Alkhatib, K., and Karbhari, Y. (2002). Empirical evidence on the depth of corporate information disclosure in developing countries: the case of Jordan. *International Journal of Commerce and Management*, 12 (4), pp.122-34.
104. Nik Ahmad, N. N., and Sulaiman, M. (2004). Environmental disclosures in Malaysia annual reports: A legitimacy theory perspective. *International Journal of Commerce and Management*, 14(1), pp.44-58.
105. O'Dwyer, B. (2002). Managerial perceptions of corporate social disclosure: an Irish story. *Accounting, Auditing and Accountability Journal*, 15(3), pp.406-436.
106. Owusu-Ansah, S. (1998). The impact of corporate attributes on the extent of mandatory disclosure and reporting by listed companies in Zimbabwe. *The International Journal of Accounting*, 33(5), pp.606-631.
107. Owusu-Ansah, S. (2005). Factors influencing corporate compliance with financial reporting requirements in New Zealand. *International Journal of Commerce and Management*, 15(2), pp.142-157.
108. Raffournier, B. (1995). The determinants of voluntary financial disclosure by Swiss listed companies. *The European Accounting Review*, 4(2), pp.261-280.
109. Rouf, A. (2010). Corporate characteristics, governance attributes and the extent of voluntary disclosure in Bangladesh. *Asian Journal of Management Research*, 1(1), pp.166-183.
110. Rouf, M. A. (2011). An Empirical investigation into corporate voluntary disclosure of management's responsibilities in the Bangladeshi listed companies. *ASA University Review*, 5(1), pp.261-274.
111. Rouf, A., and Harun, A. (2011). Ownership structure and voluntary disclosure in annual reports of Bangladesh. *Pakistan Journal of Commerce and Social Sciences*, 5 (1), pp.129-139.
112. Russel Craig and Joselito Diga, (1998) Corporate Accounting Disclosure in ASEAN, *Journal of International Financial Management and Accounting*.
113. Said, R., Zainuddin, Y. H. Z., and Haron, H. (2009). The relationship between corporate social responsibility disclosure and corporate governance characteristics in Malaysian public listed companies. *Social Responsibility Journal*, 5(2), pp.212-226.
114. Singhvi, S. S., and Desai, H. B. (1971). An empirical analysis of the quality of corporate financial disclosure. *Accounting Review*, 46 (1), pp.129-138.
115. Ta Quang Binh. (2014). A Case Study of Voluntary Disclosure By Vietnamese Listed Companies. *International Journal of Management Sciences and Business Research*, ISSN (2226-8235) Vol-3, Issue 4.

116. Tsamenyi, M., Enninful-Adu, E., and Onumah, J. (2007). Disclosure and corporate governance in developing countries: evidence from Ghana. *Managerial Auditing Journal*, 22(3), pp.319-334.
117. Verrecchia, R. (1983). Discretionary disclosure. *Journal of Accounting and Economics*, 5(3), pp.179-194.
118. Verrecchia, R. (2001). Essays on disclosure. *Journal of Accounting and Economics*, 32(1/3), pp.97-180.
119. Vu, Kelly Bao Anh Huynh. (2012). *Determinants of voluntary disclosure for Vietnamese listed firms*. Ph.D Thesis, School of Accounting, Curtin University
120. Wallace, R.S.O., Naser, K., and Mora (1994). The relationship between the comprehensiveness of corporate annual reports and firm specific characteristics in Spain. *Accounting and Business Research*, 25(3), pp.41-53.
121. Wallace, R.S.O., and Naser, K. (1995). Firm-specific determinants of comprehensiveness of mandatory disclosure in the corporate annual reports of firms on the stock exchange of Hon Kong. *Journal of Accounting and Public Policy*, 14, 311-368, pp.334
122. Watson, A., Shrivies, P., and Marston, C. (2002). Voluntary disclosure of accounting ratios in the UK. *British Accounting Review*. 34, pp.289-313.
123. Welker, M. (1995). Disclosure policy, information asymmetry and liquidity in equity markets. *Contemporary Accounting Research*, 11, pp.801-828.
124. World Bank (2002). *The word bank policy on disclosure of information*. June, Washington, DC: World Bank.
125. Yuen, D., Liu, M., Zhang, X., and Lu, C. (2009). A case study of voluntary disclosure by Chinese enterprise. *Asian Journal of Finance and Accounting*, 1(2), pp.118-145.
126. Zhang, L., and Ding, S. (2006). The effect of increased disclosure on cost of equity capital: evidence from China. *Review of Quantitative Finance and Accounting*, 27(4), pp.383- 401.

Phụ lục 01

	a1	a2	a3	a4	a5	a6	b7	b8	b9	b10	c11	c12	c13	c14	c15	c16	c17	c18	c19	d20	d21	d22	d23	d24	d25	d26	d27	d28	
ABB	1	1	1	1	0	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	1	1	0	0	0	1	0	0	
ACB	1	1	1	1	1	1	0	0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
BAB	1	1	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	1	1	1	1	1	1	
BID	1	1	1	1	1	1	0	0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	0	0	1	1	1	1	0	0	
CTG	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
EIB	1	1	1	1	0	1	0	0	0	0	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	0	0	1	1	1	1	1	0	
HDB	1	1	1	1	0	0	0	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	
KLB	1	1	1	1	1	1	0	1	0	0	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	
LPB	1	1	1	1	0	1	0	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	
MBB	1	1	1	1	1	1	0	0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	1	0	1	1	1	1	1	0	
MSB	1	1	1	1	0	1	0	0	0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	0	1	1	
NVB	1	1	1	1	1	1	0	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	
SeABank	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1	0	0	0	0	1	1	1
SGB	1	1	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	
SHB	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
STB	1	1	1	1	1	1	1	0	0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	
TCB	1	1	1	1	1	1	0	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	0	1	0	0	1	1	1	1	1	0	
TPB	1	1	1	1	0	1	0	0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1	0	1	1	0	
VCB	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
VIB	1	1	1	1	0	1	0	0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	1	1	0	0	0	1	0	0	
VPB	1	1	1	1	0	0	0	0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	1	1	

Tr

Phụ lục 02. Mức độ công bố thông tin tổng quan về hoạt động của ngân hàng

	a1	a2	a3	a4	a5	a6	
ABB	1	1	1	1	0	1	83%
ACB	1	1	1	1	1	1	100%
BAB	1	1	1	1	0	1	83%
BID	1	1	1	1	1	1	100%
CTG	1	1	1	1	1	1	100%
EIB	1	1	1	1	0	1	83%
HDB	1	1	1	1	0	0	67%
KLB	1	1	1	1	1	1	100%
LPB	1	1	1	1	0	1	83%
MBB	1	1	1	1	1	1	100%
MSB	1	1	1	1	0	1	83%
NVB	1	1	1	1	1	1	100%
SeABank	1	1	1	1	0	0	67%
SGB	1	1	1	1	0	1	83%
SHB	1	1	1	1	1	1	100%
STB	1	1	1	1	1	1	100%
TCB	1	1	1	1	1	1	100%
TPB	1	1	1	1	0	1	83%
VCB	1	1	1	1	1	1	100%
VIB	1	1	1	1	0	1	83%
VPB	1	1	1	1	0	0	67%
							89%

Tr
ng

ing
Kinh t
Hu

Phụ lục 03. Mức độ công bố thông tin tổng quan về trách nhiệm xã hội

	b7	b8	b9	b10	
ABB	1	0	1	1	75%
ACB	0	0	0	1	25%
BAB	0	0	0	0	0%
BID	0	0	0	1	25%
CTG	1	1	1	1	100%
EIB	0	0	0	0	0%
HDB	0	1	0	1	50%
KLB	0	1	0	0	25%
LPB	0	0	0	0	0%
MBB	0	0	0	1	25%
MSB	0	0	0	0	0%
NVB	0	0	0	0	0%
SeABank	0	0	0	0	0%
SGB	0	0	0	0	0%
SHB	1	1	1	1	100%
STB	1	0	0	0	25%
TCB	0	0	0	0	0%
TPB	0	0	0	1	25%
VCB	1	1	1	1	100%
VIB	0	0	0	1	25%
VPB	0	0	0	1	25%
					30%

Tr
ng

Thị trường Chứng khoán Việt Nam

Phụ lục 04. Mức độ công bố thông tin tổng quan về quản trị ngân hàng

	c11	c12	c13	c14	c15	c16	c17	c18	c19	
ABB	1	1	1	1	1	1	1	0	0	78%
ACB	1	1	1	1	1	1	1	0	0	78%
BAB	0	0	1	1	0	1	1	0	0	44%
BID	1	1	1	1	1	1	1	0	1	89%
CTG	1	1	1	1	1	1	1	0	1	89%
EIB	1	1	1	1	1	1	1	0	0	78%
HDB	1	1	1	1	1	1	1	0	1	89%
KLB	1	1	1	1	1	1	1	0	0	78%
LPB	1	0	1	1	0	1	1	0	0	56%
MBB	1	1	1	1	1	1	1	0	0	78%
MSB	1	1	1	1	1	1	1	0	1	89%
NVB	1	0	1	1	0	1	1	0	0	56%
SeABank	1	0	0	1	0	1	1	0	0	44%
SGB	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0%
SHB	1	1	1	1	1	1	1	0	0	78%
STB	1	1	1	1	1	1	1	0	1	89%
TCB	1	0	1	1	0	1	1	0	0	56%
TPB	1	1	1	1	1	1	1	0	0	78%
VCB	1	1	1	1	1	1	1	0	1	89%
VIB	1	1	1	1	1	1	1	0	0	78%
VPB	1	1	1	1	1	1	1	0	1	89%
	19	15	19	20	15	20	20	0	7	71%

Tr
ng

Phụ lục 05. Mức độ công bố thông tin tổng quan về tài chính và thống kê

	d20	d21	d22	d23	d24	d25	d26	d27	d28	d29	d30	d31	
ABB	1	1	1	0	0	0	1	0	0	1	1	0	50%
ACB	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	92%
BAB	0	0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	0	67%
BID	1	0	0	1	1	1	0	0	0	1	1	1	58%
CTG	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100%
EIB	1	0	0	1	1	1	1	1	0	0	0	0	50%
HDB	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	25%
KLB	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	17%
LPB	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25%
MBB	1	1	0	1	1	1	1	1	0	1	1	1	83%
MSB	1	1	1	0	0	1	0	1	1	1	0	0	58%
NVB	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	17%
SeABank	1	0	1	0	0	0	1	1	1	1	1	0	58%
SGB	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17%
SHB	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	92%
STB	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	83%
TCB	1	0	0	1	1	1	1	1	0	1	1	1	75%
TPB	1	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0	50%
VCB	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100%
VIB	1	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	42%
VPB	1	0	0	0	0	1	1	1	1	1	1	1	67%
	19	10	11	11	12	12	14	13	9	16	14	6	58%

Tr
ng